TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 29/04/2022)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn điều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đại chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	32.661.528	15.072	0.02%	32.646.456	
2	ACM	49%	24.990.000	840.667	1.65%	24.149.333	
3	ADC	0%	0	343.622	8.64%	-343.622	
4	ALT	49%	3.024.536	197.549	3.2%	2.826.987	
5	AMC	49%	1.396.500	162.200	5.69%	1.234.300	
6	AME	50%	12.600.000	1.468.765	5.83%	11.131.235	
7	AMV	0%	0	713.216	0.78%	-713.216	
8	API	49%	18.727.800	30.269	0.08%	18.697.531	
9	APP	49%	2.315.069	22.894	0.48%	2.292.175	
10	APS	100%	83.000.000	796.546	0.96%	82.203.454	
11	ARM	49%	1.524.528	2.332	0.07%	1.522.196	
12	ART	100%	96.922.509	531.632	0.55%	96.390.877	
13	ATS	49%	1.715.000	200	0.01%	1.714.800	
14	BAB	30%	225.940.650	7.612	0%	225.933.038	
15	BAX	49%	4.018.000	1.269.188	15.48%	2.748.812	
16	BBS	49%	2.940.000	36.325	0.61%	2.903.675	
17	BCC	49%	60.372.807	2.089.484	1.7%	58.283.323	
18	BCF	0%	0	0	0%	0	
19	BCG122006	100%	5.000.000	26.000	0.52%	4.974.000	(*)
20	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
21	BDB	49%	551.972	0	0%	551.972	
22	BED	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
23	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
24	BID121028	100%	9.710.000	150.000	1.54%	9.560.000	(*)
25	BID122003	100%	10.524.298	105.000	1%	10.419.298	(*)
26	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
27	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	(*)
28	BII	0%	0	72.300	0.13%	-72.300	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BKC	49%	5.751.486	28.405	0.24%	5.723.081	
30	BLF	0%	0	278.420	2.42%	-278.420	
31	BNA	0%	0	142.771	0.71%	-142.771	
32	BPC	49%	1.862.000	65.770	1.73%	1.796.230	
33	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
34	BST	49%	539.000	3.626	0.33%	535.374	
35	BTS	49%	60.544.330	221.792	0.18%	60.322.538	
36	BTW	49%	4.586.400	1.997.119	21.34%	2.589.281	
37	BVS	49%	35.394.629	6.465.909	8.95%	28.928.720	
38	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
39	C69	49%	29.400.000	3.500	0.01%	29.396.500	
40	C92	49%	2.603.330	202.180	3.81%	2.401.150	
41	CAG	49%	6.762.000	14.300	0.10%	6.747.700	
42	CAN	49%	2.450.000	979.240	19.58%	1.470.760	
43	CAP	49%	2.565.651	89.693	1.71%	2.475.958	
44	CCR	49%	12.005.890	12.200	0.05%	11.993.690	
45	CDN	49%	48.510.000	20.320.547	20.53%	28.189.453	
46	CEO	49%	126.096.592	1.372.004	0.53%	124.724.588	
47	CET	49%	2.964.500	4.430	0.07%	2.960.070	
48	CIA	30%	5.912.971	188.882	0.96%	5.724.089	
49	CII120018	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
50	CII121006	100%	5.900.000	0	0%	5.900.000	
51	CII121029	100%	5.000.000	2.610.000	52.2%	2.390.000	
52	CJC	49%	1.960.000	21.600	0.54%	1.938.400	
53	CKV	49%	1.984.500	6.730	0.17%	1.977.770	
54	CLH	49%	5.880.000	306.900	2.56%	5.573.100	
55	CLM	0%	0	0	0%	0	
56	CMC	49%	2.234.914	49.212	1.08%	2.185.702	
57	CMS	0%	0	5.620	0.03%	-5.620	
58	CPC	49%	2.108.494	298.150	6.93%	1.810.344	
59	CSC	0%	0	11.431	0.05%	-11.431	
60	CTB	49%	6.703.200	57.271	0.42%	6.645.929	
61	CTC	49%	7.741.963	235.470	1.49%	7.506.493	
62	CTD122015	100%	500	311	62.2%	189	(*)
63	CTG121030	100%	30.207.100	80.000	0.26%	30.127.100	
64	CTG121031	100%	34.922.000	137.500	0.39%	34.784.500	
65	CTP	49%	5.928.996	104.411	0.86%	5.824.585	
66	CTT	49%	2.301.701	24.400	0.52%	2.277.301	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CTX	49%	38.664.565	11.099	0.01%	38.653.466	
68	CVN	0%	0	3.260	0.02%	-3.260	
69	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
70	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	(*)
71	CVT122009	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	(*)
72	CX8	49%	1.034.187	6.325	0.30%	1.027.862	
73	D11	0%	0	11.700	0.18%	-11.700	
74	DAD	49%	2.450.000	1.617.104	32.34%	832.896	
75	DAE	49%	734.353	11.242	0.75%	723.111	
76	DC2	50%	3.271.240	125.240	1.91%	3.146.000	
77	DDG	50%	28.519.943	19.979	0.04%	28.499.964	
78	DHP	49%	4.651.178	65.600	0.69%	4.585.578	
79	DHT	49%	12.940.325	7.213.912	27.32%	5.726.413	
80	DIH	49%	2.937.531	3.389	0.06%	2.934.142	
81	DL1	49%	52.055.686	3.492.285	3.29%	48.563.401	
82	DNC	49%	2.517.546	18.817	0.37%	2.498.729	
83	DNM	49%	2.145.026	109.155	2.49%	2.035.871	
84	DNP	50%	59.454.956	280.170	0.24%	59.174.786	
85	DP3	49%	4.214.000	191.745	2.23%	4.022.255	
86	DPC	49%	1.096.267	40.080	1.79%	1.056.187	
87	DS3	49%	5.228.167	100.800	0.94%	5.127.367	
88	DST	49%	15.827.000	28.750	0.09%	15.798.250	
89	DTC	0%	0	168.541	1.69%	-168.541	
90	DTD	49%	15.060.652	36.831	0.12%	15.023.821	
91	DTK	35%	238.968.616	44.650	0.01%	238.923.966	
92	DVG	0%	0	44.200	0.16%	-44.200	
93	DXP	0%	0	711.401	2.61%	-711.401	
94	DZM	49%	2.644.032	511.438	9.48%	2.132.594	
95	EBS	49%	5.007.547	848.751	8.31%	4.158.796	
96	ECI	49%	911.400	89.100	4.79%	822.300	
97	EID	49%	7.350.000	3.298.502	21.99%	4.051.498	
98	EVS	100%	103.000.400	221.400	0.21%	102.779.000	
99	FID	0%	0	1.342	0.01%	-1.342	
100	GDW	49%	4.655.000	527.804	5.56%	4.127.196	
101	GEG121022	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
102	GIC	49%	5.938.800	584.500	4.82%	5.354.300	
103	GKM	50%	11.906.950	19.130	0.08%	11.887.820	
104	GLH121019	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
106	GLT	49%	4.525.858	354.994	3.84%	4.170.864	
107	GMA	50%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
108	GMX	50%	4.520.348	425.480	4.71%	4.094.868	
109	HAD	49%	1.960.000	336.816	8.42%	1.623.184	
110	HAT	49%	1.530.270	228.054	7.3%	1.302.216	
111	HBS	49%	16.169.990	15.732	0.05%	16.154.258	
112	HCC	49%	3.194.107	1.248.161	19.15%	1.945.946	
113	HCT	49%	988.028	11.000	0.55%	977.028	
114	HDA	0%	0	73.223	0.64%	-73.223	
115	HDG121001	100%	2.100.000	0	0%	2.100.000	
116	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
117	HGM	49%	6.174.000	24.200	0.19%	6.149.800	
118	HHC	49%	8.048.250	37.000	0.23%	8.011.250	
119	HHG	49%	17.099.213	144.718	0.41%	16.954.495	
120	HJS	49%	10.289.951	38.027	0.18%	10.251.924	
121	HKT	49%	3.006.164	17.990	0.29%	2.988.174	
122	HLC	49%	12.453.447	1.901.931	7.48%	10.551.516	
123	HLD	49%	9.800.000	1.107.060	5.54%	8.692.940	
124	HMH	49%	6.467.925	420.700	3.19%	6.047.225	
125	HMR	0%	0	0	0%	0	
126	HOM	49%	36.636.874	885.984	1.18%	35.750.890	
127	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
128	HTC	0%	0	149.300	1.36%	-149.300	
129	HTP	49%	44.984.440	6.300	0.01%	44.978.140	
130	HUT	50%	174.315.982	2.237.897	0.64%	172.078.085	
131	HVT	49%	5.384.148	206.680	1.88%	5.177.468	
132	ICG	49%	9.800.000	1.271.892	6.36%	8.528.108	
133	IDC	49%	147.000.000	3.921.592	1.31%	143.078.408	
134	IDJ	50%	73.512.976	1.031.065	0.70%	72.481.911	
135	IDV	30%	7.568.371	4.886.964	19.37%	2.681.407	
136	INC	49%	980.000	120.900	6.05%	859.100	
137	INN	49%	8.820.000	870.007	4.83%	7.949.993	
138	IPA	0%	0	896.624	0.50%	-896.624	
139	ITQ	0%	0	34.800	0.11%	-34.800	
140	IVS	100%	69.350.000	49.303.700	71.09%	20.046.300	
141	KBC121020	100%	15.000.000	5.393.022	35.95%	9.606.978	
142	KDM	49%	3.479.000	1.766	0.02%	3.477.234	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	KHS	49%	5.924.574	50.349	0.42%	5.874.225	
144	KKC	49%	2.548.000	228.896	4.4%	2.319.104	
145	KLF	49%	81.022.754	736.746	0.45%	80.286.008	
146	KMT	49%	4.824.815	12.317	0.13%	4.812.498	
147	KSD	49%	5.880.000	3.079.900	25.67%	2.800.100	
148	KSF	0%	0	0	0%	0	
149	KSQ	49%	14.700.000	153.700	0.51%	14.546.300	
150	KST	49%	2.936.089	39.300	0.66%	2.896.789	
151	KTS	49%	2.484.300	9.450	0.19%	2.474.850	
152	KTT	49%	1.447.950	24.305	0.82%	1.423.645	
153	KVC	49%	24.255.000	203.700	0.41%	24.051.300	
154	L14	49%	13.149.072	15.305	0.06%	13.133.767	
155	L18	49%	18.677.098	1.300	0%	18.675.798	
156	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
157	L40	49%	1.764.000	3.200	0.09%	1.760.800	
158	L43	49%	1.715.000	35.600	1.02%	1.679.400	
159	L61	0%	0	367.464	4.85%	-367.464	
160	L62	0%	0	183	0%	-183	
161	LAS	49%	55.299.636	26.398	0.02%	55.273.238	
162	LBE	49%	539.000	5.600	0.51%	533.400	
163	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
164	LCS	49%	3.724.000	15.200	0.20%	3.708.800	
165	LDP	0%	0	26.930	0.21%	-26.930	
166	LHC	49%	3.528.000	1.296.766	18.01%	2.231.234	
167	LIG	0%	0	1.004	0%	-1.004	
168	LM7	49%	2.450.000	5.301	0.11%	2.444.699	
169	LPB121035	100%	13.854.705	0	0%	13.854.705	(*)
170	LPB121036	100%	1.731.000	750.000	43.33%	981.000	(*)
171	LPB122010	100%	16.022.095	0	0%	16.022.095	(*)
172	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	(*)
173	LUT	49%	7.350.000	28.885	0.19%	7.321.115	
174	MAC	49%	7.418.475	169.329	1.12%	7.249.146	
175	MAS	49%	2.091.164	673.888	15.79%	1.417.276	
176	MBG	49%	35.454.086	684.235	0.95%	34.769.851	
177	MBS	49%	131.132.978	1.539.827	0.58%	129.593.151	
178	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
179	MCF	49%	5.281.140	816.626	7.58%	4.464.514	
180	MCO	49%	2.010.925	68.910	1.68%	1.942.015	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MDC	49%	10.494.989	3.921.533	18.31%	6.573.456	
182	MED	0%	0	1.000	0.02%	-1.000	
183	MEL	49%	7.350.000	900	0.01%	7.349.100	
184	MHL	49%	2.661.152	17.170	0.32%	2.643.982	
185	MIM	49%	1.670.831	15.973	0.47%	1.654.858	
186	MKV	49%	2.450.018	149.861	3%	2.300.157	
187	MML121021	100%	19.999.800	257.231	1.29%	19.742.569	
188	MSN11906	100%	15.000.000	424.780	2.83%	14.575.220	
189	MSN120007	100%	1.000.000	106.720	10.67%	893.280	
190	MSN120008	100%	5.000.000	3.590	0.07%	4.996.410	
191	MSN120009	100%	5.000.000	2.552	0.05%	4.997.448	
192	MSN12001	100%	20.000.000	2.654.191	13.27%	17.345.809	
193	MSN120010	100%	5.000.000	21.535	0.43%	4.978.465	
194	MSN120011	100%	5.000.000	6.369	0.13%	4.993.631	
195	MSN120012	100%	5.000.000	188.500	3.77%	4.811.500	
196	MSN12002	100%	30.000.000	134.869	0.45%	29.865.131	
197	MSN12003	100%	30.000.000	12.039	0.04%	29.987.961	
198	MSN12005	100%	20.000.000	458.350	2.29%	19.541.650	
199	MSN121013	100%	5.000.000	3.000.000	60%	2.000.000	
200	MSN121014	100%	5.000.000	1.920.000	38.4%	3.080.000	
201	MSN121015	100%	4.000.000	10	0%	3.999.990	
202	MSR11808	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
203	MST	49%	33.388.938	49.714	0.07%	33.339.224	
204	MVB	49%	51.450.000	77.620	0.07%	51.372.380	
205	NAG	50%	8.341.312	356.304	2.14%	7.985.008	
206	NAP	49%	10.543.428	0	0%	10.543.428	
207	NBC	49%	18.129.570	1.472.501	3.98%	16.657.069	
208	NBP	49%	6.304.095	169.300	1.32%	6.134.795	
209	NBW	25%	2.725.000	467.400	4.29%	2.257.600	
210	NDN	50%	35.828.968	1.319.905	1.84%	34.509.063	
211	NDX	49%	4.893.902	106.001	1.06%	4.787.901	
212	NET	49%	10.975.203	221.930	0.99%	10.753.273	
213	NFC	49%	7.708.317	4.800	0.03%	7.703.517	
214	NHC	49%	1.490.355	477.620	15.7%	1.012.735	
215	NPM11805	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
216	NPM11907	100%	2.100.000	20	0%	2.099.980	
217	NPM11909	100%	3.000.000	30.000	1%	2.970.000	
218	NPM11910	100%	2.000.000	21.884	1.09%	1.978.116	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	NPM11911	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
220	NRC	50%	44.094.343	4.393.139	4.98%	39.701.204	
221	NSH	49%	10.139.784	58.900	0.28%	10.080.884	
222	NST	49%	5.488.981	197.403	1.76%	5.291.578	
223	NTH	49%	5.293.005	400	0%	5.292.605	
224	NTP	49%	57.720.129	21.095.276	17.91%	36.624.853	
225	NVB	30%	123.046.676	32.322.744	7.88%	90.723.932	
226	NVL122001	100%	26.000.000	0	0%	13.000.000	(*)
227	OCH	49%	98.000.000	123.800	0.06%	97.876.200	
228	ONE	49%	3.900.551	390.706	4.91%	3.509.845	
229	PBP	49%	2.351.762	705	0.01%	2.351.057	
230	PCE	49%	4.900.000	106.712	1.07%	4.793.288	
231	PCG	49%	9.246.300	7.853.620	41.62%	1.392.680	
232	PCH	0%	0	0	0%	0	(*)
233	PCT	49%	11.270.000	700	0%	11.269.300	
234	PDB	49%	4.365.890	8.820	0.10%	4.357.070	
235	PDC	49%	7.350.000	13.800	0.09%	7.336.200	
236	PEN	49%	2.450.000	1.100	0.02%	2.448.900	
237	PGN	50%	3.772.823	512.227	6.79%	3.260.596	
238	PGS	0%	0	821.768	1.64%	-821.768	
239	PGT	85%	7.855.530	4.975.198	53.83%	2.880.332	
240	PHN	49%	3.554.416	3.554.413	49%	3	
241	PHP	49%	160.210.400	218.209	0.07%	159.992.191	
242	PIA	49%	1.911.000	470.603	12.07%	1.440.397	
243	PIC	49%	16.336.546	5.721	0.02%	16.330.825	
244	PJC	49%	3.590.194	34.099	0.47%	3.556.095	
245	PLC	49%	39.591.431	1.427.210	1.77%	38.164.221	
246	PMB	49%	5.880.000	130.200	1.09%	5.749.800	
247	PMC	49%	4.572.960	809.178	8.67%	3.763.782	
248	PMP	49%	2.058.000	22.900	0.55%	2.035.100	
249	PMS	49%	3.541.554	436.802	6.04%	3.104.752	
250	POT	49%	9.520.702	16.185	0.08%	9.504.517	
251	PPE	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
252	PPP	49%	4.311.995	186.930	2.12%	4.125.065	
253	PPS	49%	7.350.000	4.142.650	27.62%	3.207.350	
254	PPY	49%	4.239.443	67.321	0.78%	4.172.122	
255	PRC	49%	588.000	100	0.01%	587.900	
256	PRE	100%	72.800.000	279.900	0.38%	72.520.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PSC	49%	3.528.000	25.965	0.36%	3.502.035	
258	PSD	49%	15.034.485	580.216	1.89%	14.454.269	
259	PSE	49%	6.125.000	38.900	0.31%	6.086.100	
260	PSI	49%	29.322.237	9.029.750	15.09%	20.292.487	
261	PSW	49%	8.330.000	30.900	0.18%	8.299.100	
262	PTD	49%	1.568.000	591.077	18.47%	976.923	
263	PTI	100%	80.395.709	30.831.169	38.35%	49.564.540	
264	PTS	49%	2.728.320	493.130	8.86%	2.235.190	
265	PV2	49%	18.301.500	66.900	0.18%	18.234.600	
266	PVB	49%	10.583.999	108.433	0.50%	10.475.566	
267	PVC	49%	24.500.000	247.012	0.49%	24.252.988	
268	PVG	49%	17.885.000	205.703	0.56%	17.679.297	
269	PVI	100%	234.241.867	135.975.417	58.05%	98.266.450	
270	PVL	49%	24.500.000	255.484	0.51%	24.244.516	
271	PVS	49%	234.203.482	40.202.229	8.41%	194.001.253	
272	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
273	QHD	49%	2.707.110	19.080	0.35%	2.688.030	
274	QST	0%	0	0	0%	0	
275	QTC	49%	1.323.000	492.275	18.23%	830.725	
276	RCL	50%	6.299.465	130.045	1.03%	6.169.420	
277	S55	49%	4.900.000	47.350	0.47%	4.852.650	
278	S99	0%	0	196.479	0.37%	-196.479	
279	SAF	49%	4.927.336	355.909	3.54%	4.571.427	
280	SBT121002	100%	7.000.000	300.000	4.29%	6.700.000	
281	SCG	49%	41.650.000	4.000	0%	41.646.000	
282	SCI	0%	0	328.660	1.29%	-328.660	
283	SD2	49%	7.067.532	869.054	6.03%	6.198.478	
284	SD4	49%	5.047.000	196.733	1.91%	4.850.267	
285	SD5	49%	12.739.925	687.845	2.65%	12.052.080	
286	SD6	49%	17.038.089	567.801	1.63%	16.470.288	
287	SD9	49%	16.774.660	634.900	1.85%	16.139.760	
288	SDA	0%	0	12.801	0.05%	-12.801	
289	SDC	49%	1.278.757	87.143	3.34%	1.191.614	
290	SDG	49%	4.968.598	30.610	0.30%	4.937.988	
291	SDN	49%	743.926	360.065	23.72%	383.861	
292	SDT	49%	20.938.832	563.414	1.32%	20.375.418	
293	SDU	49%	9.800.000	22.400	0.11%	9.777.600	
294	SEB	49%	15.679.984	54.132	0.17%	15.625.852	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SED	0%	0	769.209	7.69%	-769.209	
296	SFN	49%	1.470.000	33.840	1.13%	1.436.160	
297	SGC	49%	3.502.314	64.667	0.90%	3.437.647	
298	SGD	49%	2.027.130	47.300	1.14%	1.979.830	
299	SGH	49%	6.058.409	46.104	0.37%	6.012.305	
300	SHE	49%	3.914.094	184.406	2.31%	3.729.688	
301	SHN	49%	63.507.502	21.159	0.02%	63.486.343	
302	SHS	49%	159.379.863	26.341.983	8.1%	133.037.880	
303	SHT119008	100%	25	0	0%	25	
304	SHT119009	100%	10	0	0%	10	
305	SIC	49%	11.759.642	34.058	0.14%	11.725.584	
306	SJ1	49%	10.856.469	41.375	0.19%	10.815.094	
307	SJE	49%	10.766.194	96.197	0.44%	10.669.997	
308	SLS	49%	4.798.053	27.270	0.28%	4.770.783	
309	SMN	0%	0	11.600	0.26%	-11.600	
310	SMT	0%	0	12.833	0.23%	-12.833	
311	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
312	SPI	49%	8.239.350	189.400	1.13%	8.049.950	
313	SRA	0%	0	196.848	0.46%	-196.848	
314	SSM	49%	2.695.501	254.762	4.63%	2.440.739	
315	STC	0%	0	347.090	6.13%	-347.090	
316	STP	49%	3.942.414	118.292	1.47%	3.824.122	
317	SVN	49%	10.290.000	1.670.600	7.96%	8.619.400	
318	SZB	49%	14.700.000	2.061.310	6.87%	12.638.690	
319	TA9	49%	6.085.695	1.485.632	11.96%	4.600.063	
320	TAR	0%	0	71.697	0.10%	-71.697	
321	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
322	TC6	49%	15.923.091	371.350	1.14%	15.551.741	
323	TDI	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
324	TDN	49%	14.425.157	184.688	0.63%	14.240.469	
325	TDT	49%	10.454.998	34.850	0.16%	10.420.148	
326	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
327	TFC	49%	8.246.697	5.422.440	32.22%	2.824.257	
328	THB	49%	5.598.039	705.810	6.18%	4.892.229	
329	THD	49%	171.500.000	5.221.297	1.49%	166.278.703	
330	THS	49%	1.470.000	2.600	0.09%	1.467.400	
331	THT	35%	8.599.168	1.054.560	4.29%	7.544.608	
332	TIG	0%	0	12.811.662	9.85%	-12.811.662	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TJC	49%	4.214.000	42.220	0.49%	4.171.780	
334	TKC	49%	5.577.293	33.150	0.29%	5.544.143	
335	TKU	100%	5.996.904	2.977.504	49.65%	3.019.400	
336	TMB	49%	7.350.000	52.600	0.35%	7.297.400	
337	TMC	49%	6.076.000	215.646	1.74%	5.860.354	
338	TMX	49%	2.940.000	432.690	7.21%	2.507.310	
339	TNG	49%	45.422.401	1.518.707	1.64%	43.903.694	
340	TNG119007	100%	136	28	20.59%	108	
341	TOT	49%	2.692.550	240.364	4.37%	2.452.186	
342	TPH	49%	1.027.032	3.304	0.16%	1.023.728	
343	TPP	50%	15.000.000	62.890	0.21%	14.937.110	
344	TSB	49%	3.305.285	0	0%	3.305.285	
345	TST	49%	2.352.000	45.700	0.95%	2.306.300	
346	TTC	49%	2.936.250	497.332	8.3%	2.438.918	
347	TTH	49%	18.313.674	55.645	0.15%	18.258.029	
348	TTL	49%	20.534.920	6.210	0.01%	20.528.710	
349	TTT	49%	2.239.402	111.400	2.44%	2.128.002	
350	TTZ	49%	3.709.517	982.201	12.97%	2.727.316	
351	TV3	49%	4.055.279	14.624	0.18%	4.040.655	
352	TV4	50%	8.863.434	126.743	0.71%	8.736.691	
353	TVC	0%	0	81.184	0.07%	-81.184	
354	TVD	49%	22.031.803	1.736.607	3.86%	20.295.196	
355	TXM	49%	3.430.000	50.950	0.73%	3.379.050	
356	UNI	49%	7.652.639	249.412	1.6%	7.403.227	
357	V12	49%	2.850.820	2.000	0.03%	2.848.820	
358	V21	49%	5.879.896	1.500	0.01%	5.878.396	
359	VBA121033	100%	1.769.146	5.500	0.31%	1.763.646	(*)
360	VBC	49%	3.674.986	142.855	1.9%	3.532.131	
361	VC1	49%	5.880.000	307.306	2.56%	5.572.694	
362	VC2	50%	20.000.000	42.510	0.11%	19.957.490	
363	VC3	0%	0	7.242	0.01%	-7.242	
364	VC6	49%	3.920.000	804.300	10.05%	3.115.700	
365	VC7	50%	24.022.796	14.922	0.03%	24.007.874	
366	VC9	49%	5.880.000	306.350	2.55%	5.573.650	
367	VCC	49%	5.880.000	2.900	0.02%	5.877.100	
368	VCM	0%	0	239.870	8%	-239.870	
369	VCS	49%	78.400.000	5.391.442	3.37%	73.008.558	
370	VDL	49%	7.182.003	85.581	0.58%	7.096.422	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VE1	49%	2.940.000	1.519.600	25.33%	1.420.400	
372	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
373	VE3	49%	646.657	10.600	0.80%	636.057	
374	VE4	49%	503.720	1.400	0.14%	502.320	
375	VE8	49%	882.000	15.900	0.88%	866.100	
376	VGP	49%	4.025.199	105.513	1.28%	3.919.686	
377	VGS	49%	20.634.678	124.798	0.30%	20.509.880	
378	VHE	0%	0	0	0%	0	
379	VHL	49%	12.250.000	428.176	1.71%	11.821.824	
380	VHM121024	100%	22.800.000	0	0%	22.800.000	
381	VHM121025	100%	20.900.000	0	0%	20.900.000	
382	VIE	49%	1.010.009	10.712	0.52%	999.297	
383	VIF	0%	0	0	0%	0	
384	VIG	49%	16.725.317	139.223	0.41%	16.586.094	
385	VIT	50%	25.000.000	184.193	0.37%	24.815.807	
386	VJC11912	100%	6.000.000	1.580.000	26.33%	4.420.000	
387	VKC	50%	10.000.000	587.197	2.94%	9.412.803	
388	VLA	49%	529.200	36.100	3.34%	493.100	
389	VMC	49%	9.800.000	103.418	0.52%	9.696.582	
390	VMS	49%	4.410.000	209	0%	4.409.791	
391	VNC	49%	5.144.977	285.237	2.72%	4.859.740	
392	VND122012	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	(*)
393	VND122013	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
394	VND122014	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
395	VNF	49%	12.937.078	97.018	0.37%	12.840.060	
396	VNG122002	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
397	VNR	49%	73.861.193	40.864.345	27.11%	32.996.848	
398	VNT	49%	5.855.012	1.738.605	14.55%	4.116.407	
399	VNT421032	49%	290.347	970	0.16%	289.377	(*)
400	VRE12007	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
401	VSA	49%	6.907.278	587.203	4.17%	6.320.075	
402	VSM	49%	1.494.500	10.400	0.34%	1.484.100	
403	VTC	49%	2.222.001	587.020	12.95%	1.634.981	
404	VTH	49%	2.450.000	10.600	0.21%	2.439.400	
405	VTJ	49%	5.586.000	11.400	0.10%	5.574.600	
406	VTL	49%	2.479.396	45.480	0.90%	2.433.916	
407	VTV	49%	15.287.914	174.550	0.56%	15.113.364	
408	VTZ	51%	10.200.000	12.100	0.06%	10.187.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
409	VXB	49%	1.984.012	200	0%	1.983.812	
410	WCS	49%	1.225.000	697.744	27.91%	527.256	
411	WSS	49%	24.647.000	1.040.200	2.07%	23.606.800	
412	X20	49%	8.452.500	33.400	0.19%	8.419.100	
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	326.434.496	8.296.575	2.54%	318.137.921	
2	AAM	49%	6.049.741	119.249	0.97%	5.930.492	
3	AAT	50%	31.900.744	328.182	0.51%	31.572.562	
4	ABR	100%	20.000.000	9.750.700	48.75%	10.249.300	
5	ABS	0%	0	1.789	0%	-1.789	
6	ABT	49%	6.912.531	249.825	1.77%	6.662.706	
7	ACB	30%	810.584.422	810.584.688	30%	-266	
8	ACC	49%	51.449.996	8.601.324	8.19%	42.848.672	
9	ACL	39.54%	19.832.876	1.300.175	2.59%	18.532.701	
10	ADG	65%	12.927.913	8.952.914	45.01%	3.974.999	
11	ADS	50%	19.034.725	903.305	2.37%	18.131.420	
12	AGG	50%	55.856.597	11.742.828	10.51%	44.113.769	
13	AGM	0%	0	349.370	1.92%	-349.370	
14	AGR	49%	103.880.000	785.369	0.37%	103.094.631	
15	AMD	49%	80.117.388	2.609.295	1.6%	77.508.093	
16	ANV	49%	62.494.416	2.824.764	2.21%	59.669.652	
17	APC	49%	9.859.483	3.096.155	15.39%	6.763.328	
18	APG	100%	146.306.612	1.959.964	1.34%	144.346.648	
19	APH	100%	251.199.148	82.706.903	32.92%	168.492.245	
20	ASG	30%	22.696.167	622.328	0.82%	22.073.839	
21	ASM	49%	164.898.108	8.416.886	2.5%	156.481.222	
22	ASP	49%	18.296.565	18.296.493	49%	72	
23	AST	49%	22.050.000	19.069.507	42.38%	2.980.493	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	39.000.000	334.500	0.43%	38.665.500	
26	BBC	50%	9.376.343	164.660	0.88%	9.211.683	
27	BCE	49%	17.150.000	466.772	1.33%	16.683.228	
28	BCG	50%	223.152.718	12.041.887	2.7%	211.110.831	
29	BCM	49%	507.150.000	27.764.200	2.68%	479.385.800	
30	BFC	49%	28.012.316	2.719.638	4.76%	25.292.678	
31	BHN	49%	113.582.000	40.423.330	17.44%	73.158.670	
32	BIC	49%	57.465.678	54.615.877	46.57%	2.849.801	
33	BID	30%	1.517.557.144	849.859.893	16.8%	667.697.251	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
34	BKG	49%	30.380.000	211.400	0.34%	30.168.600	
35	BMC	49%	6.072.388	809.688	6.53%	5.262.700	
36	BMI	49%	53.715.752	34.217.115	31.21%	19.498.637	
37	BMP	100%	81.860.938	70.073.788	85.6%	11.787.150	
38	BRC	0%	0	88.120	0.71%	-88.120	
39	BSI	100%	122.070.078	2.514.847	2.06%	119.555.231	
40	BTP	49%	29.637.944	5.559.470	9.19%	24.078.474	
41	BTT	49%	6.615.000	648.143	4.8%	5.966.857	
42	BVH	49%	363.738.154	195.832.102	26.38%	167.906.052	
43	BWE	49%	94.530.800	37.124.840	19.24%	57.405.960	
44	C32	49%	7.364.771	685.232	4.56%	6.679.539	
45	C47	0%	0	19.644	0.07%	-19.644	
46	CACB2102	100%	15.000.000	4.110.700	27.4%	10.889.300	
47	CACB2103	100%	3.000.000	4.000	0.13%	2.996.000	
48	CACB2201	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
49	CACB2202	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
50	CAV	49%	28.224.000	111.798	0.19%	28.112.202	
51	CCI	0%	0	429.250	2.42%	-429.250	
52	CCL	50%	23.749.942	511.816	1.08%	23.238.126	
53	CDC	49%	10.774.470	99.383	0.45%	10.675.087	
54	CEE	49%	20.335.000	3.750	0.01%	20.331.250	
55	CFPT2108	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
56	CFPT2111	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
57	CFPT2201	100%	7.000.000	76.000	1.09%	6.924.000	
58	CFPT2202	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
59	CFPT2203	100%	7.500.000	10.000	0.13%	7.490.000	
60	CHDB2201	100%	3.000.000	104.400	3.48%	2.895.600	
61	CHDB2202	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
62	CHDB2203	100%	4.000.000	3.252.100	81.3%	747.900	
63	CHDB2204	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
64	CHP	49%	71.987.207	5.646.908	3.84%	66.340.299	
65	CHPG2116	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	
66	CHPG2117	100%	22.000.000	2.000	0.01%	21.998.000	
67	CHPG2118	100%	8.000.000	550.000	6.88%	7.450.000	
68	CHPG2119	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
69	CHPG2201	100%	8.000.000	1.615.800	20.2%	6.384.200	
70	CHPG2202	100%	8.000.000	15.000	0.19%	7.985.000	
71	CHPG2203	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
72	CHPG2204	100%	6.000.000	67.200	1.12%	5.932.800	
73	CHPG2205	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	(*)
74	CHPG2206	100%	5.000.000	1.152.500	23.05%	3.847.500	
75	CHPG2207	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
76	CIG	49%	15.454.574	80.633	0.26%	15.373.941	
77	CII	49%	138.819.337	29.537.140	10.43%	109.282.197	
78	CKDH2201	100%	4.000.000	2.056.300	51.41%	1.943.700	
79	CKDH2202	100%	3.500.000	0	0%	3.500.000	
80	CKDH2203	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
81	CKDH2204	100%	3.000.000	2.642.300	88.08%	357.700	
82	CKDH2205	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
83	CKG	0%	0	46.174	0.05%	-46.174	
84	CLC	49%	12.841.715	556.976	2.13%	12.284.739	
85	CLL	49%	16.660.000	2.355.061	6.93%	14.304.939	
86	CLW	49%	6.370.000	624.490	4.8%	5.745.510	
87	CMBB2109	100%	1.200.000	19.900	1.66%	1.180.100	
88	CMBB2201	100%	7.000.000	105.000	1.5%	6.895.000	
89	CMBB2202	100%	8.500.000	0	0%	8.500.000	(*)
90	CMBB2203	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
91	CMG	50%	54.499.441	44.036.723	40.4%	10.462.718	
92	CMSN2104	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
93	CMSN2111	100%	3.000.000	1.000	0.03%	2.999.000	
94	CMSN2201	100%	5.000.000	1.193.700	23.87%	3.806.300	
95	CMV	0%	0	38.488	0.21%	-38.488	
96	CMWG2113	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
97	CMWG2201	100%	5.000.000	20.000	0.40%	4.980.000	
98	CMWG2202	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
99	CMWG2203	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
100	CMX	50%	45.408.751	5.976.708	6.58%	39.432.043	
101	CNG	49%	13.230.000	1.008.103	3.73%	12.221.897	
102	CNVL2201	100%	5.000.000	1.020.300	20.41%	3.979.700	
103	CNVL2202	100%	3.000.000	2.947.600	98.25%	52.400	
104	CNVL2203	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
105	COM	49%	6.919.107	53.220	0.38%	6.865.887	
106	CPDR2201	100%	3.000.000	2.308.200	76.94%	691.800	
107	CPDR2202	100%	3.000.000	2.672.100	89.07%	327.900	
108	CPNJ2109	100%	2.500.000	442.100	17.68%	2.057.900	
109	CPNJ2110	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
110	CPNJ2201	100%	5.000.000	500	0.01%	4.999.500	
111	CPOW2201	100%	5.000.000	2.801.500	56.03%	2.198.500	
112	CPOW2202	100%	5.000.000	4.500.200	90%	499.800	
113	CRC	50%	15.000.000	93.070	0.31%	14.906.930	
114	CRE	49%	98.783.782	5.588.769	2.77%	93.195.013	
115	CRV	50%	329.616.000	0	0%	329.616.000	(*)
116	CSM	50%	51.813.233	832.573	0.80%	50.980.660	
117	CSTB2112	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
118	CSTB2201	100%	8.000.000	101.600	1.27%	7.898.400	
119	CSTB2202	100%	7.000.000	178.400	2.55%	6.821.600	
120	CSTB2203	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
121	CSTB2204	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
122	CSTB2205	100%	5.000.000	341.900	6.84%	4.658.100	
123	CSTB2206	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
124	CSV	50%	22.100.000	675.080	1.53%	21.424.920	
125	CTCB2105	100%	15.000.000	38.400	0.26%	14.961.600	
126	CTCB2112	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
127	CTCB2201	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
128	CTCB2202	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
129	CTCB2203	100%	6.000.000	206.400	3.44%	5.793.600	
130	CTD	49%	38.834.950	36.479.789	46.03%	2.355.161	
131	CTF	49%	35.474.910	476.099	0.66%	34.998.811	
132	CTG	30%	1.441.725.182	1.236.765.297	25.74%	204.959.885	
133	CTI	49%	30.869.998	590.505	0.94%	30.279.493	
134	CTPB2201	100%	10.000.000	20.000	0.20%	9.980.000	
135	CTPB2202	100%	3.500.000	1.000	0.03%	3.499.000	
136	CTR	49%	45.532.697	5.755.666	6.19%	39.777.031	
137	CTS	49%	52.153.922	1.981.820	1.86%	50.172.102	
138	CVHM2113	100%	15.000.000	59.000	0.39%	14.941.000	
139	CVHM2114	100%	5.000.000	1.874.100	37.48%	3.125.900	
140	CVHM2115	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
141	CVHM2201	100%	5.000.000	8.100	0.16%	4.991.900	
142	CVHM2202	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
143	CVHM2203	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
144	CVHM2204	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
145	CVHM2205	100%	5.000.000	106.600	2.13%	4.893.400	
146	CVHM2206	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
147	CVIC2108	100%	4.000.000	1.094.300	27.36%	2.905.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
148	CVIC2109	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
149	CVIC2201	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
150	CVIC2202	100%	3.000.000	591.500	19.72%	2.408.500	
151	CVJC2201	100%	3.000.000	2.527.600	84.25%	472.400	
152	CVNM2113	100%	4.000.000	683.800	17.1%	3.316.200	
153	CVNM2114	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
154	CVNM2201	100%	3.000.000	565.700	18.86%	2.434.300	
155	CVNM2202	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
156	CVNM2203	100%	3.000.000	1.415.400	47.18%	1.584.600	
157	CVPB2201	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
158	CVPB2202	100%	8.500.000	57.400	0.68%	8.442.600	
159	CVPB2203	100%	1.450.000	15.000	1.03%	1.435.000	
160	CVPB2204	49%	710.500	0	0%	710.500	
161	CVRE2105	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
162	CVRE2113	100%	5.000.000	725.000	14.5%	4.275.000	
163	CVRE2114	100%	3.000.000	8.000	0.27%	2.992.000	
164	CVRE2201	100%	7.000.000	30.000	0.43%	6.970.000	
165	CVRE2202	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
166	CVRE2203	100%	5.000.000	3.999.700	79.99%	1.000.300	
167	CVT	50%	18.345.443	178.911	0.49%	18.166.532	
168	D2D	50%	15.152.379	1.085.491	3.58%	14.066.888	
169	DAG	49%	29.186.414	586.201	0.98%	28.600.213	
170	DAH	0%	0	117.740	0.14%	-117.740	
171	DAT	49%	27.051.144	9.580	0.02%	27.041.564	
172	DBC	0%	0	2.845.621	2.47%	-2.845.621	
173	DBD	100%	57.612.444	3.082.833	5.35%	54.529.611	
174	DBT	0%	0	397.739	2.8%	-397.739	
175	DC4	50%	25.000.000	107.082	0.21%	24.892.918	
176	DCL	0%	0	970.373	1.33%	-970.373	
177	DCM	49%	259.406.000	39.720.497	7.5%	219.685.503	
178	DGC	49%	83.829.472	24.951.587	14.58%	58.877.885	
179	DGW	49%	43.390.492	23.450.614	26.48%	19.939.878	
180	DHA	49%	7.408.773	2.241.665	14.83%	5.167.108	
181	DHC	49%	34.297.267	22.464.536	32.09%	11.832.731	
182	DHG	100%	130.746.071	70.920.002	54.24%	59.826.069	
183	DHM	49%	15.384.128	96.399	0.31%	15.287.729	
184	DIG	49%	244.946.571	12.063.204	2.41%	232.883.367	
185	DLG	49%	146.661.762	3.615.457	1.21%	143.046.305	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
186	DMC	100%	34.727.465	19.122.141	55.06%	15.605.324	
187	DPG	49%	30.869.781	470.087	0.75%	30.399.694	
188	DPM	49%	191.786.000	48.287.642	12.34%	143.498.358	
189	DPR	0%	0	1.594.660	3.71%	-1.594.660	
190	DQC	49%	16.836.113	548.265	1.6%	16.287.848	
191	DRC	49%	58.208.376	10.790.932	9.08%	47.417.444	
192	DRH	0%	0	372.244	0.61%	-372.244	
193	DRL	49%	4.655.000	163.840	1.72%	4.491.160	
194	DSN	49%	5.920.674	2.536.930	21%	3.383.744	
195	DTA	49%	8.849.317	15.066	0.08%	8.834.251	
196	DTL	49%	30.103.445	1.521	0%	30.101.924	
197	DTT	49%	3.994.391	19.198	0.24%	3.975.193	
198	DVP	49%	19.600.000	5.442.280	13.61%	14.157.720	
199	DXG	50%	304.638.438	190.427.321	31.25%	114.211.117	
200	DXS	50%	179.100.604	82.718.290	23.09%	96.382.314	
201	DXV	49%	4.851.000	62.850	0.63%	4.788.150	
202	E1VFVN30	100%	376.000.000	355.270.490	94.49%	20.729.510	
203	EIB	30%	370.656.871	370.577.533	29.99%	79.338	
204	ELC	49%	24.954.839	1.569.653	3.08%	23.385.186	
205	EMC	0%	0	26.820	0.18%	-26.820	
206	EVE	100%	41.979.773	27.598.392	65.74%	14.381.381	
207	EVF	50%	162.243.479	365.820	0.11%	161.877.659	
208	EVG	0%	0	195.837	0.09%	-195.837	
209	FCM	49%	22.098.984	750.805	1.66%	21.348.179	
210	FCN	50%	78.719.502	51.452.505	32.68%	27.266.997	
211	FDC	49%	18.928.694	7.269	0.02%	18.921.425	
212	FIR	50%	13.519.932	366.237	1.35%	13.153.695	
213	FIT	0%	0	128.469	0.05%	-128.469	
214	FLC	30%	212.999.342	17.632.009	2.48%	195.367.333	
215	FMC	50%	32.694.444	21.413.137	32.75%	11.281.307	
216	FPT	49%	444.700.308	444.693.358	49%	6.950	
217	FRT	49%	38.701.078	14.480.086	18.33%	24.220.992	
218	FTM	49%	24.500.000	883.910	1.77%	23.616.090	
219	FTS	100%	147.567.297	33.366.049	22.61%	114.201.248	
220	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
221	FUCVREIT	49%	2.450.000	92.590	1.85%	2.357.410	
222	FUEIP100	100%	5.700.000	43.500	0.76%	5.656.500	
223	FUEKIV30	100%	11.000.000	8.739.300	79.45%	2.260.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
224	FUEMAV30	100%	41.600.000	35.452.780	85.22%	6.147.220	
225	FUESSV30	100%	5.400.000	2.213.120	40.98%	3.186.880	
226	FUESSV50	100%	15.700.000	8.665.950	55.2%	7.034.050	
227	FUESSVFL	100%	160.600.000	152.368.500	94.87%	8.231.500	
228	FUEVFVND	100%	547.700.000	533.558.261	97.42%	14.141.739	
229	FUEVN100	100%	10.700.000	3.334.430	31.16%	7.365.570	
230	GAB	30%	4.471.196	45.448	0.30%	4.425.748	
231	GAS	49%	937.835.500	55.417.248	2.9%	882.418.252	
232	GDA	0%	0	27.200.005	23.72%	-27.200.005	(*)
233	GDT	49%	9.676.113	4.830.744	24.46%	4.845.369	
234	GEG	50%	151.857.763	109.526.798	36.06%	42.330.965	
235	GEX	50%	425.747.896	86.659.740	10.18%	339.088.156	
236	GIL	50%	21.600.000	2.162.980	5.01%	19.437.020	
237	GMC	49%	16.170.126	2.746.872	8.32%	13.423.254	
238	GMD	49%	147.675.198	132.739.647	44.04%	14.935.551	
239	GMH	50%	8.250.000	10.700	0.06%	8.239.300	
240	GSP	0%	0	395.692	0.71%	-395.692	
241	GTA	49%	5.096.000	74.695	0.72%	5.021.305	
242	GTN	100%	250.000.000	683.299	0.27%	249.316.701	
243	GVR	13%	520.000.000	21.979.960	0.55%	498.020.040	
244	HAG	42.58%	394.915.851	10.733.477	1.16%	384.182.374	
245	HAH	49%	23.903.547	9.537.514	19.55%	14.366.033	
246	HAI	49%	89.514.571	3.266.232	1.79%	86.248.339	
247	HAP	49%	54.437.908	2.332.858	2.1%	52.105.050	
248	HAR	49%	49.661.549	592.715	0.58%	49.068.834	
249	HAS	49%	3.920.000	1.343.846	16.8%	2.576.154	
250	HAX	34.85%	17.256.668	8.734.130	17.64%	8.522.538	
251	HBC	49%	120.370.633	36.558.786	14.88%	83.811.847	
252	HCD	49%	15.479.002	281.050	0.89%	15.197.952	
253	HCM	49%	224.445.659	194.169.130	42.39%	30.276.529	
254	HCMA0307	100%	280.000	0	0%	280.000	
255	HCM_0307	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
256	HCM_0607	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
257	HCM_0807	100%	900.000	0	0%	900.000	
258	HCM_1007	100%	340.000	0	0%	340.000	
259	HDB	21.5%	435.867.488	322.908.757	15.93%	112.958.731	
260	HDC	49%	42.370.135	2.287.006	2.64%	40.083.129	
261	HDG	50%	101.919.407	23.245.217	11.4%	78.674.190	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
262	HHP	49%	14.734.213	874.875	2.91%	13.859.338	
263	HHS	50%	160.724.076	4.970.826	1.55%	155.753.250	
264	HHV	49%	131.018.204	1.996.129	0.75%	129.022.075	
265	HID	49%	28.794.865	1.336.896	2.27%	27.457.969	
266	HII	50%	18.415.754	480.329	1.3%	17.935.425	
267	HMC	49%	10.290.000	433.080	2.06%	9.856.920	
268	HNG	50%	554.276.947	18.196.270	1.64%	536.080.677	
269	HOT	49%	3.920.000	6.220	0.08%	3.913.780	
270	HPG	49%	2.191.732.125	967.359.000	21.63%	1.224.373.125	
271	HPX	49%	149.042.604	36.262.769	11.92%	112.779.835	
272	HQC	49%	233.534.000	7.858.407	1.65%	225.675.593	
273	HRC	49%	14.801.244	195.882	0.65%	14.605.362	
274	HSG	49%	241.806.129	33.319.927	6.75%	208.486.202	
275	HSL	49%	15.761.900	730.805	2.27%	15.031.095	
276	HT1	49%	186.979.056	7.891.544	2.07%	179.087.512	
277	HTI	49%	12.225.108	3.958.850	15.87%	8.266.258	
278	HTL	49%	5.880.000	5.480.349	45.67%	399.651	
279	HTN	49%	43.667.041	1.177.175	1.32%	42.489.866	
280	HTV	49%	6.420.960	1.233.574	9.41%	5.187.386	
281	HU1	50%	5.000.000	356.030	3.56%	4.643.970	
282	HU3	49%	4.899.972	480.190	4.8%	4.419.782	
283	HUB	49%	9.338.084	201.655	1.06%	9.136.429	
284	HVH	49%	18.105.497	328.145	0.89%	17.777.352	
285	HVN	30%	664.318.252	134.319.749	6.07%	529.998.503	
286	HVX	47.153%	19.580.401	328.200	0.79%	19.252.201	
287	IBC	31%	25.776.704	108.467	0.13%	25.668.237	
288	ICT	100%	32.185.000	206.772	0.64%	31.978.228	
289	IDI	49%	111.545.857	1.988.550	0.87%	109.557.307	
290	IJC	49%	106.377.688	12.718.986	5.86%	93.658.702	
291	ILB	49%	12.006.100	124.700	0.51%	11.881.400	
292	IMP	75%	50.029.027	32.732.489	49.07%	17.296.538	
293	ITA	43.77%	410.765.520	14.372.934	1.53%	396.392.586	
294	ITC	0%	0	312.999	0.36%	-312.999	
295	ITD	49%	10.458.390	422.079	1.98%	10.036.311	
296	JVC	49%	55.125.083	2.679.642	2.38%	52.445.441	
297	KBC	49%	282.098.471	109.496.956	19.02%	172.601.515	
298	KDC	50%	139.870.678	64.512.407	23.06%	75.358.271	
299	KDH	50%	321.468.534	210.839.702	32.79%	110.628.832	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
300	KHG	49%	156.220.598	1.878.000	0.59%	154.342.598	
301	KHP	49%	28.896.006	1.207.727	2.05%	27.688.279	
302	KMR	100%	56.881.443	35.744.434	62.84%	21.137.009	
303	KOS	0%	0	338.608	0.16%	-338.608	
304	KPF	49%	29.824.948	2.093.344	3.44%	27.731.604	
305	KSB	49%	37.549.288	1.634.517	2.13%	35.914.771	
306	L10	49%	4.846.100	100.554	1.02%	4.745.546	
307	LAF	49%	7.216.729	297.557	2.02%	6.919.172	
308	LBM	50%	5.000.000	1.217.179	12.17%	3.782.821	
309	LCG	50%	87.202.412	4.085.647	2.34%	83.116.765	
310	LCM	49%	12.070.170	1.915.050	7.77%	10.155.120	
311	LDG	49%	117.704.100	2.606.857	1.09%	115.097.243	
312	LEC	49%	12.789.000	2.823	0.01%	12.786.177	
313	LGC	49%	94.498.834	86.761.499	44.99%	7.737.335	
314	LGL	49%	25.235.000	809.379	1.57%	24.425.621	
315	LHG	49%	24.505.884	7.813.039	15.62%	16.692.845	
316	LIX	49%	15.876.000	2.864.765	8.84%	13.011.235	
317	LM8	49%	4.600.454	168.241	1.79%	4.432.213	
318	LPB	5%	61.929.316	54.952.509	4.44%	6.976.807	
319	LSS	0%	0	774.447	1.11%	-774.447	
320	MBB	23.2351%	877.896.843	877.889.625	23.23%	7.218	
321	MCG	49%	28.179.900	321.854	0.56%	27.858.046	
322	MCP	49%	7.384.955	25.494	0.17%	7.359.461	
323	MDG	49%	5.335.625	200	0%	5.335.425	
324	MHC	49%	20.289.412	1.335.303	3.22%	18.954.109	
325	MIG	100%	143.000.000	5.814.428	4.07%	137.185.572	
326	MSB	30%	458.250.000	458.249.700	30%	300	
327	MSH	49%	24.504.606	4.001.970	8%	20.502.636	
328	MSN	49%	578.461.999	337.672.281	28.6%	240.789.718	
329	MWG	49%	358.805.667	358.765.667	48.99%	40.000	
330	NAF	100%	62.923.085	15.749.385	25.03%	47.173.700	
331	NAV	49%	3.920.000	72.310	0.90%	3.847.690	
332	NBB	49%	49.233.071	1.940.441	1.93%	47.292.630	
333	NCT	49%	12.821.800	3.121.453	11.93%	9.700.347	
334	NHA	49%	20.665.514	192.635	0.46%	20.472.879	
335	NHH	100%	36.440.000	251.791	0.69%	36.188.209	
336	NHT	50%	9.244.448	1.045.985	5.66%	8.198.463	
337	NKG	50%	109.699.284	23.329.631	10.63%	86.369.653	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
338	NLG	50%	191.470.006	127.971.011	33.42%	63.498.995	
339	NNC	49%	10.740.800	1.759.031	8.02%	8.981.769	
340	NO1	0%	0	0	0%	0	(*)
341	NSC	49%	8.617.624	1.387.932	7.89%	7.229.692	
342	NT2	49%	141.059.254	39.501.554	13.72%	101.557.700	
343	NTL	49%	29.885.075	5.971.970	9.79%	23.913.105	
344	NVL	49%	945.906.446	125.353.048	6.49%	820.553.398	
345	NVT	100%	90.500.000	46.690	0.05%	90.453.310	
346	OCB	22%	301.374.229	296.763.921	21.66%	4.610.308	
347	OGC	49%	147.000.000	1.187.550	0.40%	145.812.450	
348	OPC	49%	13.022.867	224.032	0.84%	12.798.835	
349	ORS	49%	98.000.000	2.038.033	1.02%	95.961.967	
350	PAC	49%	22.771.136	5.980.085	12.87%	16.791.051	
351	PAN	49%	106.015.704	18.225.043	8.42%	87.790.661	
352	PC1	50%	117.579.824	12.014.838	5.11%	105.564.986	
353	PDN	0%	0	79.264	0.43%	-79.264	
354	PDR	49%	241.458.238	11.450.314	2.32%	230.007.924	
355	PET	0%	0	2.737.205	3.03%	-2.737.205	
356	PGC	49%	29.567.892	1.945.132	3.22%	27.622.760	
357	PGD	49%	44.099.522	41.765.113	46.41%	2.334.409	
358	PGI	100%	110.896.796	22.924.636	20.67%	87.972.160	
359	PGV	50%	561.734.023	198.400	0.02%	561.535.623	
360	PHC	50%	25.340.963	770.428	1.52%	24.570.535	
361	PHR	49%	66.394.607	18.941.021	13.98%	47.453.586	
362	PIT	49%	7.447.679	120.761	0.79%	7.326.918	
363	PJT	0%	0	288.603	1.25%	-288.603	
364	PLP	49%	29.400.000	1.298.916	2.16%	28.101.084	
365	PLX	20%	258.775.616	223.265.216	17.26%	35.510.400	
366	PMG	49%	22.704.776	11.668.911	25.18%	11.035.865	
367	PNC	49%	5.409.718	87.042	0.79%	5.322.676	
368	PNJ	49%	118.880.057	118.878.139	49%	1.918	
369	POM	49%	137.041.404	22.134.476	7.91%	114.906.928	
370	POW	49%	1.147.517.084	49.227.777	2.1%	1.098.289.307	
371	PPC	49%	159.855.150	44.397.311	13.61%	115.457.839	
372	PSH	0%	0	200	0%	-200	
373	PTB	49%	23.813.726	9.374.528	19.29%	14.439.198	
374	PTC	0%	0	351.914	1.96%	-351.914	
375	PTL	49%	49.000.000	666.561	0.67%	48.333.439	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
376	PVD	49%	206.557.436	24.427.921	5.79%	182.129.515	
377	PVT	49%	158.589.110	36.407.647	11.25%	122.181.463	
378	PXI	49%	14.700.000	254.210	0.85%	14.445.790	
379	PXS	49%	29.400.000	6.768.778	11.28%	22.631.222	
380	QBS	0%	0	170	0%	-170	
381	QCG	49%	134.813.361	1.769.273	0.64%	133.044.088	
382	RAL	50%	6.037.500	440.926	3.65%	5.596.574	
383	RDP	50%	24.534.901	126.692	0.26%	24.408.209	
384	REE	49%	151.928.832	151.928.832	49%	0	
385	RIC	49%	14.067.002	9.047.059	31.51%	5.019.943	
386	ROS	49%	278.123.079	12.388.824	2.18%	265.734.255	
387	S4A	49%	20.678.000	32.180	0.08%	20.645.820	
388	SAB	100%	641.281.186	401.999.527	62.69%	239.281.659	
389	SAM	49%	179.023.001	3.415.728	0.93%	175.607.273	
390	SAV	49%	7.849.783	6.980.494	43.57%	869.289	
391	SBA	49%	29.639.247	207.671	0.34%	29.431.576	
392	SBT	100%	650.762.228	75.390.794	11.58%	575.371.434	
393	SBV	100%	27.366.476	4.086.906	14.93%	23.279.570	
394	SC5	49%	7.342.429	650.120	4.34%	6.692.309	
395	SCD	49%	4.165.000	584.360	6.87%	3.580.640	
396	SCR	49%	179.514.588	2.229.857	0.61%	177.284.731	
397	SCS	49%	28.388.493	15.763.492	27.21%	12.625.001	
398	SFC	49%	5.532.814	101.585	0.90%	5.431.229	
399	SFG	49%	23.469.693	340.649	0.71%	23.129.044	
400	SFI	49%	7.719.003	1.405.751	8.92%	6.313.252	
401	SGN	30%	10.074.507	841.674	2.51%	9.232.833	
402	SGR	49%	29.400.000	14.974	0.02%	29.385.026	
403	SGT	0%	0	8.266.771	11.17%	-8.266.771	
404	SHA	49%	16.388.870	297.804	0.89%	16.091.066	
405	SHB	30%	800.210.939	96.334.744	3.61%	703.876.195	
406	SHI	49%	73.592.077	189.545	0.13%	73.402.532	
407	SHP	49%	49.591.112	5.254.183	5.19%	44.336.929	
408	SII	49%	31.615.830	31.571.747	48.93%	44.083	
409	SJD	49%	33.809.323	9.679.484	14.03%	24.129.839	
410	SJF	49%	38.808.000	200.814	0.25%	38.607.186	
411	SJS	13.3479%	15.330.802	1.177.531	1.03%	14.153.271	
412	SKG	49%	31.032.550	22.194.867	35.05%	8.837.683	
413	SMA	49%	9.972.889	9.903	0.05%	9.962.986	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
414	SMB	49%	14.624.857	3.776.262	12.65%	10.848.595	
415	SMC	49%	29.887.398	12.642.895	20.73%	17.244.503	
416	SPM	49%	6.860.000	270.380	1.93%	6.589.620	
417	SRC	49%	13.752.224	27.890	0.10%	13.724.334	
418	SRF	100%	35.566.780	16.644.168	46.8%	18.922.612	
419	SSB	5%	82.990.000	545.401	0.03%	82.444.599	
420	SSC	49%	7.346.259	165.891	1.11%	7.180.368	
421	SSI	100%	994.750.022	369.465.031	37.14%	625.284.991	
422	ST8	49%	12.603.241	12.611.080	49.03%	-7.839	
423	STB	30%	565.564.714	393.479.152	20.87%	172.085.562	
424	STG	49%	48.144.144	100.384	0.10%	48.043.760	
425	STK	100%	70.726.944	8.864.476	12.53%	61.862.468	
426	SVC	49%	16.327.060	636.077	1.91%	15.690.983	
427	SVD	49%	6.321.000	63.500	0.49%	6.257.500	
428	SVI	100%	12.832.437	12.166.203	94.81%	666.234	
429	SVT	50%	5.789.787	915.566	7.91%	4.874.221	
430	SZC	49%	49.000.000	2.641.510	2.64%	46.358.490	
431	SZL	0%	0	3.478.080	17.39%	-3.478.080	
432	TAC	49%	16.601.027	1.412.069	4.17%	15.188.958	
433	TBC	49%	31.115.000	663.784	1.05%	30.451.216	
434	TCB	22.4724%	788.986.817	788.993.267	22.47%	-6.450	
435	TCD	49%	85.464.968	597.437	0.34%	84.867.531	
436	TCH	51%	340.790.079	28.170.152	4.22%	312.619.927	
437	TCL	49%	14.777.633	2.471.707	8.2%	12.305.926	
438	TCM	49%	34.966.795	33.054.643	46.32%	1.912.152	
439	TCO	49%	9.168.390	509.446	2.72%	8.658.944	
440	TCR	49%	5.082.863	5.027.991	48.47%	54.872	
441	TCT	49%	6.266.120	2.446.590	19.13%	3.819.530	
442	TDC	50%	50.000.000	1.183.090	1.18%	48.816.910	
443	TDG	0%	0	44.619	0.27%	-44.619	
444	TDH	49%	55.199.855	2.906.939	2.58%	52.292.916	
445	TDM	49%	49.000.000	11.598.754	11.6%	37.401.246	
446	TDP	49%	29.503.341	27.924	0.05%	29.475.417	
447	TDW	50%	4.250.000	257.380	3.03%	3.992.620	
448	TEG	49%	32.139.968	131.229	0.20%	32.008.739	
449	TGG	0%	0	22.540	0.08%	-22.540	
450	THG	49%	7.825.939	204.506	1.28%	7.621.433	
451	THI	49%	23.912.000	36.360	0.07%	23.875.640	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
452	TIP	49%	12.741.540	4.599.627	17.69%	8.141.913	
453	TIX	49%	14.700.000	139.004	0.46%	14.560.996	
454	TLD	49%	20.948.767	631.851	1.48%	20.316.916	
455	TLG	100%	77.794.453	19.561.747	25.15%	58.232.706	
456	TLH	49%	50.034.204	1.185.155	1.16%	48.849.049	
457	TMP	49%	34.300.000	428.570	0.61%	33.871.430	
458	TMS	49%	51.877.058	46.219.439	43.66%	5.657.619	
459	TMT	49%	18.270.963	993.912	2.67%	17.277.051	
460	TN1	50%	17.275.368	51.735	0.15%	17.223.633	
461	TNA	49%	24.292.369	1.874.590	3.78%	22.417.779	
462	TNC	49%	9.432.500	107.910	0.56%	9.324.590	
463	TNH	49%	25.418.749	15.057.175	29.03%	10.361.574	
464	TNI	49%	25.725.000	468.450	0.89%	25.256.550	
465	TNT	49%	24.990.000	62.060	0.12%	24.927.940	
466	TPB	30%	474.526.648	472.720.380	29.89%	1.806.268	
467	TPC	49%	11.970.992	475.906	1.95%	11.495.086	
468	TRA	49%	20.312.299	18.246.804	44.02%	2.065.495	
469	TRC	49%	14.700.000	222.650	0.74%	14.477.350	
470	TSC	0%	0	374.711	0.25%	-374.711	
471	TTA	49%	71.441.952	414.995	0.28%	71.026.957	
472	TTB	0%	0	19.601	0.02%	-19.601	
473	TTE	50%	14.245.200	2.570	0.01%	14.242.630	
474	TTF	50%	205.599.151	1.881.874	0.46%	203.717.277	
475	TV2	15%	6.752.721	5.935.344	13.18%	817.377	
476	TVB	30%	33.604.638	2.213.132	1.98%	31.391.506	
477	TVS	49%	52.466.840	30.453.798	28.44%	22.013.042	
478	TVT	49%	10.290.000	475.710	2.27%	9.814.290	
479	TYA	100%	6.134.773	3.637.093	59.29%	2.497.680	
480	UDC	49%	17.150.000	3.306.710	9.45%	13.843.290	
481	UIC	0%	0	2.331.920	29.15%	-2.331.920	
482	VAF	49%	18.456.020	11.434	0.03%	18.444.586	
483	VCA	49%	7.441.787	854.887	5.63%	6.586.900	
484	VCB	30%	1.419.754.971	1.116.839.828	23.6%	302.915.143	
485	VCF	49%	13.023.776	176.108	0.66%	12.847.668	
486	VCG	49%	216.438.229	12.819.651	2.9%	203.618.578	
487	VCI	100%	333.000.000	62.066.651	18.64%	270.933.349	
488	VDP	0%	0	62.123	0.37%	-62.123	
489	VDS	100%	105.104.665	2.138.036	2.03%	102.966.629	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
490	VFG	49%	15.723.543	836.371	2.61%	14.887.172	
491	VGC	49%	219.691.500	20.400.192	4.55%	199.291.308	
492	VHC	100%	183.376.956	45.881.112	25.02%	137.495.844	
493	VHM	50%	2.177.183.744	1.020.306.209	23.43%	1.156.877.535	
494	VIB	20.5%	318.394.313	318.394.313	20.5%	0	
495	VIC	48.017596%	1.857.732.271	480.518.387	12.42%	1.377.213.884	
496	VID	50%	17.755.394	121.074	0.34%	17.634.320	
497	VIP	49%	33.550.761	1.486.840	2.17%	32.063.921	
498	VIX	100%	274.595.229	11.968.486	4.36%	262.626.743	
499	VJC	30%	162.483.400	91.183.578	16.84%	71.299.822	
500	VMD	49%	7.565.731	215.981	1.4%	7.349.750	
501	VND	100%	434.944.687	71.600.010	16.46%	363.344.677	
502	VNE	49%	44.312.146	5.944.455	6.57%	38.367.691	
503	VNG	49%	47.665.537	510.173	0.52%	47.155.364	
504	VNL	49%	4.410.000	766.840	8.52%	3.643.160	
505	VNM	100%	2.089.955.445	1.136.991.540	54.4%	952.963.905	
506	VNS	49%	33.251.004	13.325.941	19.64%	19.925.063	
507	VOS	49%	68.600.000	1.901.510	1.36%	66.698.490	
508	VPB	17.5%	788.496.272	788.496.211	17.5%	61	
509	VPD	49%	52.228.918	92.254	0.09%	52.136.664	
510	VPG	49%	35.724.884	1.129.080	1.55%	34.595.804	
511	VPH	49%	46.725.322	764.353	0.80%	45.960.969	
512	VPI	49%	107.799.892	1.956.802	0.89%	105.843.090	
513	VPS	49%	11.985.788	162.965	0.67%	11.822.823	
514	VRC	49%	24.500.000	309.716	0.62%	24.190.284	
515	VRE	49%	1.141.121.020	718.962.544	30.87%	422.158.476	
516	VSC	49%	54.020.342	7.479.689	6.78%	46.540.653	
517	VSH	49%	115.758.210	27.407.181	11.6%	88.351.029	
518	VSI	49%	6.468.000	72.260	0.55%	6.395.740	
519	VTB	49%	5.871.204	510.435	4.26%	5.360.769	
520	VTO	49%	39.134.666	2.280.299	2.86%	36.854.367	
521	YBM	49%	7.006.941	16.427	0.11%	6.990.514	
522	YEG	100%	31.279.968	5.091.653	16.28%	26.188.315	
SÀN UPCOM							
1	A32	49%	3.332.000	100	0%	3.331.900	
2	AAS	100%	80.000.000	87.000	0.11%	79.913.000	
3	ABB	30%	282.284.124	231.568.218	24.61%	50.715.906	
4	ABC	49%	9.992.570	5.464.666	26.8%	4.527.904	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
5	ABI	100%	43.157.815	3.836.903	8.89%	39.320.912	
6	ACE	49%	1.494.882	72.120	2.36%	1.422.762	
7	ACG	50%	43.825.172	33.744.622	38.5%	10.080.550	
8	ACS	49%	1.960.000	6.000	0.15%	1.954.000	
9	ACV	49%	1.066.814.885	81.709.459	3.75%	985.105.426	
10	ADP	100%	23.039.850	187.240	0.81%	22.852.610	
11	AFX	0%	0	1.200	0%	-1.200	
12	AG1	49%	2.383.059	2.800	0.06%	2.380.259	
13	AGB	49%	678.301	0	0%	678.301	(*)
14	AGE	49%	9.747.570	100	0%	9.747.470	(*)
15	AGF	49%	13.773.774	139.682	0.50%	13.634.092	
16	AGP	0%	0	4.506	0.03%	-4.506	
17	AGX	49%	5.292.000	1.939.600	17.96%	3.352.400	
18	AIC	100%	100.000.000	15.600	0.02%	99.984.400	
19	ALV	49%	2.772.388	18.073	0.32%	2.754.315	
20	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
21	AMS	49%	17.948.633	11.653.768	31.81%	6.294.865	
22	ANT	0%	0	21.000	0.26%	-21.000	
23	APF	0%	0	0	0%	0	
24	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
25	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
26	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
27	ATA	49%	5.879.999	2.480	0.02%	5.877.519	
28	ATB	49%	6.803.160	10.200	0.07%	6.792.960	
29	ATG	49%	7.457.800	8.830	0.06%	7.448.970	
30	AUM	49%	490.000	0	0%	490.000	
31	AVC	0%	0	0	0%	0	
32	AVF	49%	21.235.620	33.111	0.08%	21.202.509	
33	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
34	BAL	49%	980.000	1.000	0.05%	979.000	
35	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
36	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
37	BBM	49%	980.000	1.000	0.05%	979.000	
38	BBT	49%	4.802.000	93.000	0.95%	4.709.000	
39	BCA	0%	0	0	0%	0	
40	BCB	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
41	BCO	0%	0	0	0%	0	(*)
42	BCP	49%	2.940.000	17.500	0.29%	2.922.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
43	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
44	BDG	49%	5.880.000	163.011	1.36%	5.716.989	
45	BDT	49%	18.914.000	283.000	0.73%	18.631.000	
46	BDW	49%	6.081.292	5.817	0.05%	6.075.475	
47	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
48	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
49	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
50	BGW	49%	8.893.228	0	0%	8.893.228	
51	BHA	49%	32.340.000	1.000	0%	32.339.000	
52	BHC	49%	2.205.000	46.000	1.02%	2.159.000	
53	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
54	BHK	100%	3.986.000	0	0%	3.986.000	
55	BHP	49%	4.497.852	2.650	0.03%	4.495.202	
56	BHT	49%	2.254.000	15.600	0.34%	2.238.400	
57	BIG	49%	2.450.000	4.700	0.09%	2.445.300	
58	BIO	0%	0	8.400	0.10%	-8.400	
59	BKH	49%	857.500	0	0%	857.500	
60	BLI	49%	29.400.000	434.238	0.72%	28.965.762	
61	BLN	49%	2.450.000	500	0.01%	2.449.500	
62	BLT	49%	1.960.000	2.000	0.05%	1.958.000	
63	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
64	BLW	49%	5.472.712	0	0%	5.472.712	
65	BMD	0%	0	0	0%	0	
66	BMF	49%	2.038.204	300	0.01%	2.037.904	
67	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
68	BMJ	50%	15.000.000	19.200	0.06%	14.980.800	
69	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
70	BMS	100%	56.999.986	1.400	0%	56.998.586	
71	BMV	49%	11.858.000	100	0%	11.857.900	
72	BNW	49%	18.399.201	0	0%	18.399.201	
73	BOT	51%	30.215.868	36.300	0.06%	30.179.568	
74	BPT	49%	1.264.550	0	0%	1.264.550	(*)
75	BPW	49%	6.469.890	0	0%	6.469.890	
76	BQB	100%	5.800.000	0	0%	5.800.000	
77	BRR	49%	55.125.000	100	0%	55.124.900	
78	BRS	0%	0	1.000	0.02%	-1.000	
79	BSA	0%	0	0	0%	0	
80	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
81	BSG	49%	29.400.000	1.000	0%	29.399.000	
82	BSH	49%	8.820.000	53.900	0.30%	8.766.100	
83	BSL	49%	22.050.000	142.113	0.32%	21.907.887	
84	BSP	49%	6.125.000	2.950	0.02%	6.122.050	
85	BSQ	49%	22.050.000	5.800	0.01%	22.044.200	
86	BSR	49%	1.519.244.811	7.237.546	0.23%	244.119.369	(**)
87	BT1	49%	2.572.500	0	0%	2.572.500	
88	BT6	49%	16.166.839	2.742.121	8.31%	13.424.718	
89	BTB	49%	3.768.700	100	0%	3.768.600	
90	BTD	49%	3.142.909	386.200	6.02%	2.756.709	
91	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
92	BTH	49%	12.250.000	1.306	0.01%	12.248.694	
93	BTN	49%	2.188.129	100	0%	2.188.029	
94	BTU	0%	0	1.600	0.04%	-1.600	
95	BTV	0%	0	30	0%	-30	
96	BUD	49%	4.900.000	4.100	0.04%	4.895.900	
97	BVB	5%	18.354.500	367.972	0.10%	17.986.528	
98	BVG	49%	4.777.964	7.125	0.07%	4.770.839	
99	BVL	0%	0	0	0%	0	
100	BVN	49%	2.450.000	3.200	0.06%	2.446.800	
101	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
102	BWS	49%	44.100.000	743.195	0.83%	43.356.805	
103	BXT	83.84%	53.154	0	0%	53.154	
104	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
105	C21	49%	9.474.821	78.144	0.40%	9.396.677	
106	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
107	C4G	0%	0	157.253	0.07%	-157.253	
108	CAB	49%	22.415.479	0	0%	22.415.479	
109	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
110	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
111	CAM	0%	0	0	0%	0	
112	CAT	49%	4.776.803	29.305	0.30%	4.747.498	
113	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
114	CBS	49%	1.728.683	0	0%	1.728.683	
115	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
116	CC1	50%	159.837.043	38.679	0.01%	159.798.364	
117	CC4	49%	15.680.000	0	0%	15.680.000	
118	CCA	49%	7.395.239	98.753	0.65%	7.296.486	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
119	CCM	49%	3.037.951	7.144	0.12%	3.030.807	
120	CCP	49%	1.176.000	200	0.01%	1.175.800	
121	CCT	49%	13.955.200	10.700	0.04%	13.944.500	
122	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
123	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
124	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
125	CDO	49%	15.437.437	59.270	0.19%	15.378.167	
126	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
127	CDR	0%	0	0	0%	0	
128	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
129	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
130	CEN	0%	0	0	0%	0	
131	CFM	49%	980.000	1.400	0.07%	978.600	
132	CFV	0%	0	0	0%	0	
133	CGL	0%	0	0	0%	0	
134	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
135	CGV	49%	4.654.978	12.810	0.13%	4.642.168	
136	CH5	49%	1.828.900	0	0%	1.828.900	
137	CHC	0%	0	0	0%	0	
138	CHS	49%	13.916.000	333.900	1.18%	13.582.100	
139	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
140	CID	49%	530.180	4.400	0.41%	525.780	
141	CIP	49%	2.227.050	5.500	0.12%	2.221.550	
142	CK8	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
143	CKA	49%	1.610.337	6.000	0.18%	1.604.337	
144	CKD	49%	15.190.000	8.900	0.03%	15.181.100	
145	CLG	49%	10.363.500	71.530	0.34%	10.291.970	
146	CLX	49%	42.434.000	4.174.000	4.82%	38.260.000	
147	CMD	49%	7.350.000	2.100	0.01%	7.347.900	
148	CMF	49%	3.969.000	1.963.726	24.24%	2.005.274	
149	CMI	49%	7.840.000	44.100	0.28%	7.795.900	
150	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
151	CMN	49%	2.352.000	2.200	0.05%	2.349.800	
152	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
153	CMT	49%	3.920.000	387.400	4.84%	3.532.600	
154	CMW	49%	7.612.101	0	0%	7.612.101	
155	CNA	100%	793.917	0	0%	793.917	
156	CNC	49%	5.568.519	28.240	0.25%	5.540.279	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
157	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
158	CNT	49%	19.607.383	82.347	0.21%	19.525.036	
159	CPA	0%	0	0	0%	0	
160	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
161	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
162	CQN	49%	36.774.468	1.000	0%	36.773.468	
163	CQT	49%	12.250.000	1.000	0%	12.249.000	
164	CSI	100%	16.800.000	5.290.787	31.49%	11.509.213	
165	CST	49%	20.994.918	1.590.458	3.71%	19.404.460	
166	CT3	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
167	CT6	49%	2.992.958	200	0%	2.992.758	
168	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
169	CTN	49%	3.409.589	111.251	1.6%	3.298.338	
170	CTW	49%	13.720.000	4.500	0.02%	13.715.500	
171	CVP	49%	1.678.730	0	0%	1.678.730	(*)
172	CYC	49%	975.359	782.120	39.29%	193.239	
173	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
174	DAN	50%	10.570.500	800	0%	10.569.700	
175	DAR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
176	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
177	DBH	49%	1.078.000	0	0%	1.078.000	
178	DBM	49%	951.378	450.359	23.2%	501.019	
179	DBW	49%	19.266.849	0	0%	19.266.849	
180	DC1	49%	1.543.482	53.210	1.69%	1.490.272	
181	DCF	49%	7.350.000	2.513	0.02%	7.347.487	
182	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
183	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
184	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
185	DCS	49%	29.552.384	428.138	0.71%	29.124.246	
186	DCT	49%	13.339.587	115.629	0.42%	13.223.958	
187	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
188	DDM	49%	5.999.802	12.572	0.10%	5.987.230	
189	DDN	0%	0	41.636	0.30%	-41.636	
190	DDV	49%	71.593.851	62.000	0.04%	71.531.851	
191	DFC	0%	0	0	0%	0	
192	DFF	0%	0	0	0%	0	
193	DGT	49%	38.710.000	800	0%	38.709.200	
194	DHB	49%	133.378.000	0	0%	133.378.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
195	DHD	49%	5.879.945	8.380	0.07%	5.871.565	
196	DHN	0%	0	0	0%	0	
197	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
198	DIC	49%	13.027.061	121.391	0.46%	12.905.670	
199	DID	50%	6.950.000	16.100	0.12%	6.933.900	
200	DKC	0%	0	0	0%	0	
201	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
202	DKW	100%	4.169.645	0	0%	4.169.645	(*)
203	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
204	DLM	0%	0	0	0%	0	(*)
205	DLR	49%	2.205.000	432.000	9.6%	1.773.000	
206	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
207	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
208	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
209	DMN	0%	0	0	0%	0	
210	DNA	0%	0	2.176	0%	-2.176	
211	DNB	0%	0	0	0%	0	
212	DND	49%	4.328.660	40.200	0.46%	4.288.460	
213	DNE	0%	0	67.500	1.17%	-67.500	
214	DNH	49%	206.976.000	2.800	0%	206.973.200	
215	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
216	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
217	DNT	49%	3.655.240	0	0%	3.655.240	
218	DNW	9.5%	11.400.000	95.900	0.08%	11.304.100	
219	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
220	DOC	49%	4.900.000	200	0%	4.899.800	
221	DOP	49%	2.312.775	24.200	0.51%	2.288.575	
222	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
223	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
224	DPD	50%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
225	DPH	49%	1.470.000	2.900	0.10%	1.467.100	
226	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
227	DPS	49%	15.231.775	60.361	0.19%	15.171.414	
228	DRG	49%	76.342.000	6.500	0%	76.335.500	
229	DRI	0%	0	60.778	0.08%	-60.778	
230	DSC	100%	100.000.000	700	0%	99.999.300	
231	DSD	0%	0	0	0%	0	(*)
232	DSG	49%	14.700.000	50.300	0.17%	14.649.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
233	DSP	49%	58.155.160	14.000	0.01%	58.141.160	
234	DSV	49%	602.493	0	0%	602.493	
235	DT4	0%	0	0	0%	0	
236	DTB	0%	0	0	0%	0	
237	DTE	49%	24.855.684	6.000	0.01%	24.849.684	
238	DTG	49%	3.094.804	3.193	0.05%	3.091.611	
239	DTH	0%	0	0	0%	0	
240	DTI	49%	5.927.899	0	0%	5.927.899	
241	DTJ	0%	0	0	0%	0	(*)
242	DTP	0%	0	0	0%	0	
243	DTV	49%	2.587.200	1.500	0.03%	2.585.700	
244	DUS	0%	0	0	0%	0	
245	DVC	0%	0	0	0%	0	
246	DVN	0%	0	95.000	0.04%	-95.000	
247	DVW	4.9%	114.905	0	0%	114.905	
248	DWC	50%	15.760.000	900	0%	15.759.100	
249	DWS	0%	0	0	0%	0	
250	DX2	100%	4.950.000	0	0%	4.950.000	
251	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
252	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
253	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
254	EAD	49%	1.410.122	0	0%	1.410.122	
255	EFI	49%	5.331.200	23.400	0.22%	5.307.800	
256	EIC	49%	17.971.801	176.225	0.48%	17.795.576	
257	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
258	EME	0%	0	117.179	3.1%	-117.179	
259	EMG	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
260	EMS	49%	8.819.878	403.302	2.24%	8.416.576	
261	EPC	85.6%	8.036.556	0	0%	8.036.556	
262	EPH	100%	2.500.000	5.300	0.21%	2.494.700	
263	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
264	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
265	FBC	49%	1.813.000	0	0%	1.813.000	
266	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
267	FCS	49%	14.430.500	100	0%	14.430.400	
268	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
269	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
270	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
271	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
272	FHS	0%	0	0	0%	0	
273	FIC	49%	62.230.000	4.500	0%	62.225.500	
274	FOC	49%	9.050.924	480.692	2.6%	8.570.232	
275	FOX	0%	0	9.296	0%	-9.296	
276	FRC	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
277	FRM	49%	5.733.000	100	0%	5.732.900	
278	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
279	FT1	49%	3.469.127	2.200	0.03%	3.466.927	
280	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
281	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
282	G20	49%	7.056.000	6.200	0.04%	7.049.800	
283	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
284	G36	0%	0	0	0%	0	
285	GCB	0%	0	20	0%	-20	
286	GE2	49%	581.455.739	204.500	0.02%	581.251.239	
287	GEE	0%	0	0	0%	0	
288	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
289	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
290	GGG	49%	4.721.373	620.030	6.43%	4.101.343	
291	GH3	0%	0	0	0%	0	
292	GHC	49%	23.354.625	874.266	1.83%	22.480.359	
293	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
294	GLW	49%	8.820.000	0	0%	8.820.000	
295	GND	49%	4.410.000	88.400	0.98%	4.321.600	
296	GQN	100%	846.000	0	0%	846.000	
297	GSM	49%	13.995.380	2.200	0.01%	13.993.180	
298	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
299	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
300	GTH	49%	1.340.395	18.138	0.66%	1.322.257	
301	GTS	0%	0	51.900	0.18%	-51.900	
302	GTT	49%	21.316.470	36.575	0.08%	21.279.895	
303	GVT	49%	5.686.499	2.612	0.02%	5.683.887	
304	H11	49%	519.400	2.500	0.24%	516.900	
305	HAB	49%	5.880.000	0	0%	5.880.000	
306	HAC	49%	14.298.737	188.039	0.64%	14.110.698	
307	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
308	HAM	49%	4.575.649	100	0%	4.575.549	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
309	HAN	49%	69.113.520	4.300	0%	69.109.220	
310	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
311	HAW	100%	29.233.140	0	0%	29.233.140	
312	HBD	49%	985.439	30.073	1.5%	955.366	
313	HBH	49%	7.840.000	285.410	1.78%	7.554.590	
314	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
315	HC3	49%	10.136.001	49.342	0.24%	10.086.659	
316	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
317	HCI	49%	2.563.680	1.100	0.02%	2.562.580	
318	HCO	49%	5.992.471	0	0%	5.992.471	(*)
319	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
320	HD6	49%	7.056.000	0	0%	7.056.000	
321	HD8	49%	4.900.000	12.700	0.13%	4.887.300	
322	HDM	5%	525.000	4.875	0.05%	520.125	
323	HDO	49%	8.310.340	66.132	0.39%	8.244.208	
324	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
325	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	(*)
326	HDV	0%	0	0	0%	0	(*)
327	HDW	49%	15.622.410	17.600	0.06%	15.604.810	
328	HEC	49%	2.058.000	15.900	0.38%	2.042.100	
329	HEJ	49%	2.156.000	43.900	1%	2.112.100	
330	HEM	49%	18.965.278	4.150	0.01%	18.961.128	
331	HEP	49%	2.940.000	15.600	0.26%	2.924.400	
332	HES	49%	4.555.750	6.600	0.07%	4.549.150	
333	HFB	49%	4.459.000	0	0%	4.459.000	
334	HFC	0%	0	0	0%	0	
335	HFT	100%	97.000.000	96.005.500	98.97%	994.500	
336	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
337	HGA	0%	0	0	0%	0	
338	HGC	96.08%	477.027	0	0%	477.027	
339	HGR	94%	2.134.740	0	0%	2.134.740	
340	HGT	49%	9.800.000	9.800.000	49%	0	
341	HGW	49%	12.190.362	0	0%	12.190.362	
342	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
343	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
344	HHR	49%	676.200	0	0%	676.200	
345	HIG	50%	11.279.515	45.345	0.20%	11.234.170	
346	HJC	49%	6.297.995	1.100	0.01%	6.296.895	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
347	HKB	49%	25.283.999	613.210	1.19%	24.670.789	
348	HKP	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
349	HLA	49%	16.885.053	13.030	0.04%	16.872.023	
350	HLB	0%	0	947.600	31.59%	-947.600	
351	HLE	49%	1.078.000	0	0%	1.078.000	
352	HLG	49%	21.743.938	544.025	1.23%	21.199.913	
353	HLR	49%	808.500	3.900	0.24%	804.600	
354	HLS	49%	4.718.030	0	0%	4.718.030	
355	HLT	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
356	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
357	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
358	HMS	49%	3.920.000	9.520	0.12%	3.910.480	
359	HNA	49%	115.263.782	42.000	0.02%	115.221.782	
360	HNB	49%	4.655.000	600	0.01%	4.654.400	
361	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
362	HND	49%	245.000.000	170.710	0.03%	244.829.290	
363	HNF	49%	14.700.000	3.000	0.01%	14.697.000	
364	HNI	49%	5.826.100	274.700	2.31%	5.551.400	
365	HNM	49%	9.800.000	85.762	0.43%	9.714.238	
366	HNP	49%	2.450.000	133.500	2.67%	2.316.500	
367	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
368	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
369	HNT	49%	2.695.000	700	0.01%	2.694.300	
370	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
371	HPD	49%	4.070.229	95.500	1.15%	3.974.729	
372	HPH	50%	4.200.000	1.900	0.02%	4.198.100	
373	HPI	0%	0	0	0%	0	
374	HPP	49%	3.923.516	1.418.736	17.72%	2.504.780	
375	HPT	49%	4.053.576	232.243	2.81%	3.821.333	
376	HPW	49%	36.361.400	13.600	0.02%	36.347.800	
377	HRB	49%	3.105.816	5.700	0.09%	3.100.116	
378	HRT	49%	39.228.895	4.500	0.01%	39.224.395	
379	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
380	HSI	49%	4.900.000	369.385	3.69%	4.530.615	
381	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
382	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
383	HSV	50%	7.500.000	51.900	0.35%	7.448.100	
384	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
385	HTE	49%	11.568.000	25.000	0.11%	11.543.000	
386	HTG	49%	11.576.250	6.049	0.03%	11.570.201	
387	HTH	100%	2.022.000	0	0%	2.022.000	
388	HTK	49%	3.020.822	0	0%	3.020.822	
389	HTM	0%	0	1.916	0%	-1.916	
390	HTR	49%	735.343	200	0.01%	735.143	
391	HTT	49%	9.800.000	248.600	1.24%	9.551.400	
392	HTW	49%	9.996.437	0	0%	9.996.437	
393	HU4	49%	7.350.000	2.800	0.02%	7.347.200	
394	HU6	49%	3.675.000	100	0%	3.674.900	
395	HUG	49%	7.967.265	800	0%	7.966.465	
396	HVA	0%	0	100	0%	-100	
397	HVG	40.49%	91.927.804	1.945.155	0.86%	89.982.649	
398	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
399	HWS	100%	87.600.000	60.700	0.07%	87.539.300	
400	IBD	0%	0	0	0%	0	
401	IBN	0%	0	0	0%	0	
402	ICC	49%	1.862.000	322.541	8.49%	1.539.459	
403	ICF	49%	6.275.430	331.260	2.59%	5.944.170	
404	ICI	49%	1.960.000	4.600	0.12%	1.955.400	
405	ICN	0%	0	70.325	0.70%	-70.325	
406	IDP	100%	58.945.472	1.066.751	1.81%	57.878.721	
407	IED	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
408	IFS	100%	87.140.984	86.031.448	98.73%	1.109.536	
409	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
410	ILA	0%	0	5.678	0.03%	-5.678	
411	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
412	ILS	0%	0	0	0%	0	
413	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
414	IMI	0%	0	0	0%	0	(*)
415	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
416	IRC	0%	0	0	0%	0	
417	ISG	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
418	ISH	49%	22.050.000	0	0%	22.050.000	
419	IST	49%	5.884.249	16.200	0.13%	5.868.049	
420	ITS	49%	12.348.000	199.600	0.79%	12.148.400	
421	JOS	49%	7.508.134	84.920	0.55%	7.423.214	
422	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
423	KCB	49%	3.920.000	6.400	0.08%	3.913.600	
424	KCE	49%	735.000	2.100	0.14%	732.900	
425	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
426	KHA	49%	6.918.951	331.853	2.35%	6.587.098	
427	KHB	49%	14.246.994	68.400	0.24%	14.178.594	
428	KHD	49%	1.598.780	600	0.02%	1.598.180	
429	KHL	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000	
430	KHW	0%	0	0	0%	0	
431	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
432	KLB	30%	109.584.563	4.815	0%	109.579.748	
433	KLC	0%	0	0	0%	0	(*)
434	KLM	49%	1.903.650	0	0%	1.903.650	
435	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
436	KSA	49%	45.779.406	4.078.930	4.37%	41.700.476	(*)
437	KSH	49%	28.179.740	202.735	0.35%	27.977.005	
438	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
439	KSV	49%	98.000.000	900	0%	97.999.100	
440	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
441	KTC	0%	0	0	0%	0	
442	KTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	6.519.500	(**)
443	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	(*)
444	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
445	L12	49%	3.430.000	4.900	0.07%	3.425.100	
446	L44	49%	1.960.000	34.900	0.87%	1.925.100	
447	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
448	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
449	LAI	49%	4.189.500	0	0%	4.189.500	
450	LAW	49%	5.978.000	0	0%	5.978.000	
451	LBC	49%	735.000	0	0%	735.000	
452	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
453	LCW	49%	10.577.391	0	0%	10.577.391	
454	LDW	50%	39.400.000	0	0%	39.400.000	
455	LG9	49%	2.463.034	1.300	0.03%	2.461.734	
456	LGM	49%	3.626.000	14.000	0.19%	3.612.000	
457	LIC	0%	0	0	0%	0	
458	LKW	49%	1.225.000	36.826	1.47%	1.188.174	
459	LLM	49%	39.065.790	8.000	0.01%	39.057.790	
460	LM3	49%	2.523.500	33.800	0.66%	2.489.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
461	LMC	0%	0	0	0%	0	
462	LMH	100%	25.629.995	8.860	0.03%	25.621.135	
463	LMI	49%	2.695.000	98.200	1.79%	2.596.800	
464	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
465	LO5	49%	2.523.397	29.398	0.57%	2.493.999	
466	LPT	0%	0	0	0%	0	
467	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
468	LTC	49%	2.247.140	98.030	2.14%	2.149.110	
469	LTG	49%	39.490.736	31.443.825	39.02%	8.046.911	
470	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
471	LWS	49%	8.681.655	0	0%	8.681.655	
472	LYF	0%	0	0	0%	0	
473	M10	0%	0	0	0%	0	
474	MA1	20%	1.057.943	0	0%	1.057.943	
475	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
476	MC3	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
477	MCD	49%	162.689	0	0%	162.689	(*)
478	MCH	50%	363.396.909	13.380.966	1.84%	350.015.943	
479	MCI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
480	MCM	100%	110.000.000	1.247.720	1.13%	108.752.280	
481	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
482	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
483	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
484	MEC	49%	4.093.273	37.892	0.45%	4.055.381	
485	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
486	MEG	49%	21.560.000	0	0%	21.560.000	
487	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
488	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
489	MFS	49%	3.460.859	684.911	9.7%	2.775.948	
490	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
491	MGG	49%	4.409.814	9.400	0.10%	4.400.414	
492	MGR	0%	0	0	0%	0	
493	MH3	49%	5.880.000	335.800	2.8%	5.544.200	
494	MIC	49%	2.717.023	35.153	0.63%	2.681.870	
495	MIE	49%	69.575.835	1.000	0%	69.574.835	
496	MKP	49%	12.517.474	3.978.766	15.57%	8.538.708	
497	MLC	49%	2.043.875	0	0%	2.043.875	
498	MLS	49%	1.960.000	69.468	1.74%	1.890.532	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
499	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
500	MML	100%	326.988.447	7.248.394	2.22%	319.740.053	
501	MNB	49%	8.918.000	70.722	0.39%	8.847.278	
502	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
503	MPC	50%	100.000.000	75.665.205	37.83%	24.334.795	
504	MPT	49%	8.382.510	93.406	0.55%	8.289.104	
505	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
506	MQB	49%	1.801.080	0	0%	1.801.080	
507	MQN	0%	0	0	0%	0	
508	MRF	50%	1.837.702	23.485	0.64%	1.814.217	
509	MSR	24.51%	269.402.993	111.222.675	10.12%	158.180.318	
510	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
511	MTA	49%	53.955.659	42.700	0.04%	53.912.959	
512	MTB	0%	0	0	0%	0	
513	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
514	MTG	49%	3.087.000	109.335	1.74%	2.977.665	
515	MTH	49%	2.346.075	662.904	13.85%	1.683.171	
516	MTL	49%	2.940.000	98.300	1.64%	2.841.700	
517	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
518	MTP	0%	0	5.333	0.08%	-5.333	
519	MTS	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	
520	MTV	49%	2.646.000	0	0%	2.646.000	
521	MVC	49%	49.000.000	6.000	0.01%	48.994.000	
522	MVN	0%	0	5.700	0%	-5.700	
523	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
524	NAB	30%	196.932.151	206.986	0.03%	196.725.165	
525	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
526	NAS	49%	4.074.724	70.830	0.85%	4.003.894	
527	NAU	49%	1.798.299	0	0%	1.798.299	
528	NAW	49%	18.319.131	0	0%	18.319.131	
529	NBE	49%	2.450.000	65.200	1.3%	2.384.800	
530	NBT	49%	14.406.000	110.200	0.37%	14.295.800	
531	NCS	49%	8.795.058	305.130	1.7%	8.489.928	
532	ND2	49%	24.497.040	17.616.983	35.24%	6.880.057	
533	NDC	49%	2.922.360	5.500	0.09%	2.916.860	
534	NDF	49%	3.848.362	128.700	1.64%	3.719.662	
535	NDP	49%	5.439.000	400	0%	5.438.600	
536	NDT	49%	6.664.000	100	0%	6.663.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
537	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
538	NED	49%	19.845.000	91.600	0.23%	19.753.400	
539	NGC	49%	1.126.928	291.665	12.68%	835.263	
540	NHP	49%	13.512.480	152.100	0.55%	13.360.380	
541	NHV	49%	1.579.564	0	0%	1.579.564	
542	NJC	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
543	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
544	NNG	100%	81.570.988	79.788.504	97.81%	1.782.484	
545	NNQ	53.09%	680.243	0	0%	680.243	
546	NNT	49%	4.650.512	29.000	0.31%	4.621.512	
547	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
548	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
549	NQN	49%	24.907.480	6.500	0.01%	24.900.980	
550	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
551	NS2	49%	27.832.000	2.000	0%	27.830.000	
552	NS3	49%	3.880.799	0	0%	3.880.799	
553	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
554	NSL	100%	10.000.000	76.000	0.76%	9.924.000	
555	NSS	0%	0	0	0%	0	
556	NTB	49%	19.491.992	100.064	0.25%	19.391.928	
557	NTC	49%	11.759.990	1.057.670	4.41%	10.702.320	
558	NTF	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
559	NTG	0%	0	0	0%	0	(*)
560	NTT	0%	0	0	0%	0	
561	NTW	14.99%	1.499.000	1.476.381	14.76%	22.619	
562	NUE	49%	2.940.000	500	0.01%	2.939.500	
563	NVP	49%	5.371.870	0	0%	5.371.870	
564	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
565	NXT	50%	1.650.000	800	0.02%	1.649.200	
566	ODE	0%	0	0	0%	0	
567	OIL	6.621%	68.476.335	63.361.535	6.13%	5.114.800	
568	ONW	49%	980.000	295.200	14.76%	684.800	
569	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
570	PAP	0%	0	0	0%	0	
571	PAS	0%	0	282.481	1.01%	-282.481	
572	PAT	50%	12.500.000	0	0%	12.500.000	(*)
573	PBC	0%	0	3.300	0%	-3.300	
574	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
575	PCC	0%	0	0	0%	0	
576	PCF	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
577	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
578	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
579	PDT	0%	0	0	0%	0	
580	PDV	0%	0	3.465	0.01%	-3.465	
581	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
582	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
583	PEQ	49%	2.433.101	13	0%	2.433.088	
584	PFL	49%	24.500.000	90.900	0.18%	24.409.100	
585	PGB	30%	90.000.000	1.300	0%	89.998.700	
586	PHH	49%	9.800.000	88.119	0.44%	9.711.881	
587	PHS	100%	140.000.000	120.062.522	85.76%	19.937.478	
588	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
589	PIS	49%	13.475.000	300	0%	13.474.700	
590	PIV	49%	8.489.221	299.970	1.73%	8.189.251	
591	PJS	49%	4.410.000	611.698	6.8%	3.798.302	
592	PLA	0%	0	0	0%	0	
593	PLE	0%	0	0	0%	0	
594	PLO	0%	0	0	0%	0	
595	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
596	PMT	49%	2.450.000	5.000	0.10%	2.445.000	
597	PMW	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
598	PND	49%	3.266.666	640	0.01%	3.266.026	
599	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
600	PNP	0%	0	0	0%	0	
601	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
602	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
603	POS	49%	19.600.000	64.400	0.16%	19.535.600	
604	POV	49%	6.124.809	625	0.01%	6.124.184	
605	PPG	49%	3.597.825	1.052.501	14.33%	2.545.324	
606	PPH	49%	36.588.736	19.050	0.03%	36.569.686	
607	PPI	49%	23.662.408	86.636	0.18%	23.575.772	
608	PPT	0%	0	0	0%	0	(*)
609	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
610	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
611	PRT	49%	147.000.000	0	0%	147.000.000	
612	PSB	49%	24.500.000	7.130	0.01%	24.492.870	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
613	PSG	49%	17.150.000	16.000	0.05%	17.134.000	
614	PSL	0%	0	16.326	0.14%	-16.326	
615	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
616	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
617	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
618	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
619	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
620	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
621	PTN	49%	2.842.942	0	0%	2.842.942	(*)
622	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
623	PTP	49%	3.332.000	400	0.01%	3.331.600	
624	PTT	0%	0	6.500	0.07%	-6.500	
625	PTV	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
626	PTX	49%	2.865.365	0	0%	2.865.365	
627	PVA	49%	10.704.540	7.944	0.04%	10.696.596	
628	PVE	49%	12.250.000	2.759.785	11.04%	9.490.215	
629	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
630	PVM	49%	18.932.914	10.149	0.03%	18.922.765	
631	PVO	49%	4.361.000	27.915	0.31%	4.333.085	
632	PVP	49%	46.194.763	267.202	0.28%	45.927.561	
633	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
634	PVV	49%	14.700.000	44.100	0.15%	14.655.900	
635	PVX	49%	196.000.000	599.212	0.15%	195.400.788	
636	PVY	49%	29.149.995	237.333	0.40%	28.912.662	
637	PWA	49%	4.900.000	271.200	2.71%	4.628.800	
638	PWS	49%	18.815.107	12.400	0.03%	18.802.707	
639	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
640	PXA	49%	7.350.000	6.500	0.04%	7.343.500	
641	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
642	PXL	49%	40.533.883	84.680	0.10%	40.449.203	
643	PXM	49%	7.350.000	76.830	0.51%	7.273.170	
644	PXT	49%	9.800.000	272.080	1.36%	9.527.920	
645	PYU	49%	1.016.252	0	0%	1.016.252	
646	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
647	QHW	49%	3.920.000	54.700	0.68%	3.865.300	
648	QLD	49%	591.626	0	0%	591.626	
649	QLT	0%	0	0	0%	0	
650	QNC	49%	24.500.000	9.267.474	18.53%	15.232.526	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
651	QNS	49%	174.900.577	66.749.371	18.7%	108.151.206	
652	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
653	QNU	49%	3.332.000	0	0%	3.332.000	
654	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
655	QPH	49%	9.105.719	35.400	0.19%	9.070.319	
656	QSP	49%	5.288.214	59.200	0.55%	5.229.014	
657	QTP	49%	220.500.000	6.127.100	1.36%	214.372.900	
658	RAT	49%	2.901.702	8.500	0.14%	2.893.202	
659	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
660	RCC	49%	7.574.117	2.000	0.01%	7.572.117	
661	RCD	49%	2.597.030	7.210	0.14%	2.589.820	
662	REC	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	(*)
663	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
664	RGC	49%	43.670.564	9.685	0.01%	43.660.879	
665	RTB	49%	43.093.050	800	0%	43.092.250	
666	S12	49%	2.450.000	375.600	7.51%	2.074.400	
667	S27	49%	770.688	0	0%	770.688	
668	S72	49%	5.880.000	0	0%	5.880.000	
669	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
670	S96	49%	5.466.210	134.162	1.2%	5.332.048	
671	SAC	49%	1.984.500	2.900	0.07%	1.981.600	
672	SAD	0%	0	0	0%	0	(*)
673	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
674	SAP	49%	630.622	1.022	0.08%	629.600	
675	SAS	49%	65.405.841	524.987	0.39%	64.880.854	
676	SB1	49%	5.145.000	67.674	0.64%	5.077.326	
677	SBD	49%	5.635.000	58.300	0.51%	5.576.700	
678	SBH	49%	60.870.250	50.700	0.04%	60.819.550	
679	SBL	49%	5.885.880	28.000	0.23%	5.857.880	
680	SBM	49%	20.065.491	0	0%	20.065.491	
681	SBR	0%	0	4.000	0%	-4.000	
682	SBS	49%	62.063.400	633.284	0.50%	61.430.116	
683	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
684	SCC	0%	0	25.500	0.52%	-25.500	
685	SCJ	49%	18.541.110	107.626	0.28%	18.433.484	
686	SCL	0%	0	842	0.01%	-842	
687	SCO	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
688	SCV	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
689	SCY	49%	30.364.773	0	0%	30.364.773	
690	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
691	SD3	49%	7.839.684	29.683	0.19%	7.810.001	
692	SD7	49%	5.194.000	75.883	0.72%	5.118.117	
693	SD8	49%	1.372.000	290.800	10.39%	1.081.200	
694	SDB	49%	5.390.000	28.200	0.26%	5.361.800	
695	SDD	49%	7.843.765	62.474	0.39%	7.781.291	
696	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
697	SDH	49%	10.265.500	9.453.300	45.12%	812.200	
698	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
699	SDK	49%	1.274.000	34.648	1.33%	1.239.352	
700	SDP	49%	5.446.091	10.260	0.09%	5.435.831	
701	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
702	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
703	SDY	49%	2.205.000	13.400	0.30%	2.191.600	
704	SEA	0%	0	4.401	0%	-4.401	
705	SEP	0%	0	0	0%	0	
706	SGB	30%	92.400.000	46.747	0.02%	92.353.253	
707	SGI	100%	75.464.700	28.500	0.04%	75.436.200	
708	SGO	49%	9.800.000	9.900	0.05%	9.790.100	
709	SGP	49%	105.984.530	54.022	0.02%	105.930.508	
710	SGS	49%	7.065.800	24.150	0.17%	7.041.650	
711	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
712	SHC	49%	2.111.679	48.730	1.13%	2.062.949	
713	SHG	49%	13.230.000	0	0%	13.230.000	
714	SHX	49%	842.800	0	0%	842.800	
715	SID	49%	49.000.000	204.410	0.20%	48.795.590	
716	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
717	SIP	49%	45.523.031	769.276	0.83%	44.753.755	
718	SIV	49%	1.476.063	297.200	9.87%	1.178.863	
719	SJC	49%	3.540.780	29.982	0.41%	3.510.798	
720	SJG	0%	0	0	0%	0	
721	SJM	49%	2.450.000	400	0.01%	2.449.600	
722	SKH	20%	6.600.000	359.000	1.09%	6.241.000	
723	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
724	SKV	49%	11.270.000	309.300	1.34%	10.960.700	
725	SNC	49%	2.450.000	3.100	0.06%	2.446.900	
726	SNZ	0%	0	24.900	0.01%	-24.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
727	SON	0%	0	0	0%	0	
728	SP2	49%	7.470.540	0	0%	7.470.540	
729	SPA	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
730	SPB	49%	4.655.000	0	0%	4.655.000	
731	SPD	49%	5.880.000	3.200	0.03%	5.876.800	
732	SPH	49%	4.900.000	700	0.01%	4.899.300	
733	SPP	100%	25.120.000	375.956	1.5%	24.744.044	
734	SPV	0%	0	280.600	2.6%	-280.600	
735	SQC	49%	53.900.000	7.597.470	6.91%	46.302.530	
736	SRB	49%	4.165.000	33.822	0.40%	4.131.178	
737	SRT	49%	24.651.900	31.800	0.06%	24.620.100	
738	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
739	SSG	49%	2.450.000	7.800	0.16%	2.442.200	
740	SSH	0%	0	0	0%	0	
741	SSN	49%	19.404.000	7.029	0.02%	19.396.971	
742	SST	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
743	SSU	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
744	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
745	STH	0%	0	0	0%	0	
746	STL	49%	7.350.000	4.799.350	32%	2.550.650	
747	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
748	STT	49%	3.920.000	804.942	10.06%	3.115.058	
749	STW	0%	0	0	0%	0	
750	SVG	49%	14.381.500	3.000	0.01%	14.378.500	
751	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
752	SVL	0%	0	0	0%	0	
753	SWC	49%	32.879.000	60.410	0.09%	32.818.590	
754	SZE	0%	0	12.200	0.04%	-12.200	
755	SZG	0%	0	0	0%	0	
756	T12	49%	26.460.000	0	0%	26.460.000	
757	TA3	100%	2.309.908	0	0%	2.309.908	
758	TA6	49%	1.470.000	16.500	0.55%	1.453.500	
759	TAG	49%	12.208.345	37.591	0.15%	12.170.754	
760	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
761	TAP	0%	0	0	0%	0	
762	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
763	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
764	TBD	49%	15.918.332	1.508.875	4.64%	14.409.457	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
765	TBH	0%	0	0	0%	0	
766	TBR	0%	0	0	0%	0	(*)
767	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
768	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	(*)
769	TCI	100%	100.979.982	521.364	0.52%	100.458.618	
770	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
771	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
772	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
773	TCW	49%	9.795.599	957.797	4.79%	8.837.802	
774	TDB	49%	4.032.700	2.100	0.03%	4.030.600	
775	TDF	0%	0	0	0%	0	
776	TDS	49%	5.990.442	82.210	0.67%	5.908.232	
777	TEC	49%	813.566	0	0%	813.566	
778	TED	49%	6.125.000	4.298.910	34.39%	1.826.090	(*)
779	TEL	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
780	TGP	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
781	TH1	49%	6.634.240	4.315	0.03%	6.629.925	
782	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
783	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
784	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
785	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
786	THW	49%	2.450.000	8.300	0.17%	2.441.700	
787	TID	0%	0	0	0%	0	
788	TIE	49%	4.689.251	297.860	3.11%	4.391.391	
789	TIN	50%	34.393.607	106.638	0.16%	34.286.969	
790	TIS	49%	90.160.000	20.820	0.01%	90.139.180	
791	TKA	100%	3.800.000	0	0%	3.800.000	
792	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
793	TKG	0%	0	0	0%	0	
794	TL4	49%	7.844.085	900	0.01%	7.843.185	
795	TLI	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
796	TLP	0%	0	0	0%	0	
797	TLT	49%	3.425.002	16.210	0.23%	3.408.792	
798	TMG	49%	8.820.000	1.000	0.01%	8.819.000	
799	TMW	49%	2.284.551	0	0%	2.284.551	
800	TNB	49%	5.635.000	45.885	0.40%	5.589.115	
801	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
802	TNP	49%	3.479.000	0	0%	3.479.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
803	TNS	49%	9.800.000	14.900	0.07%	9.785.100	
804	TNW	49%	7.840.000	0	0%	7.840.000	
805	TOP	49%	12.421.500	371.900	1.47%	12.049.600	
806	TOS	0%	0	0	0%	0	
807	TOW	100%	7.978.150	803.000	10.06%	7.175.150	
808	TPE	0%	0	0	0%	0	(*)
809	TPS	49%	2.450.000	94.887	1.9%	2.355.113	
810	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
811	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
812	TR1	0%	0	0	0%	0	
813	TRS	0%	0	4.469	0.10%	-4.469	
814	TRT	49%	5.390.000	0	0%	5.390.000	
815	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
816	TS4	49%	7.918.716	167.908	1.04%	7.750.808	
817	TS5	49%	153.919	0	0%	153.919	
818	TSD	49%	637.000	0	0%	637.000	
819	TSG	49%	1.506.309	49.200	1.6%	1.457.109	
820	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
821	TTD	49%	7.620.480	168.101	1.08%	7.452.379	
822	TTG	49%	980.000	131.600	6.58%	848.400	
823	TTN	49%	17.996.475	195.800	0.53%	17.800.675	
824	TTP	100%	14.999.998	13.231.969	88.21%	1.768.029	
825	TTS	49%	24.892.000	3.600	0.01%	24.888.400	
826	TUG	49%	1.323.000	158.200	5.86%	1.164.800	
827	TV1	49%	13.078.746	428	0%	13.078.318	
828	TV6	49%	1.470.000	1.470.000	49%	0	
829	TVA	49%	3.087.000	26.100	0.41%	3.060.900	
830	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
831	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
832	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
833	TVN	49%	332.220.000	539.000	0.08%	331.681.000	
834	TVP	0%	0	14.655	0.13%	-14.655	
835	TVW	50%	7.298.930	0	0%	7.298.930	
836	TW3	49%	857.500	500	0.03%	857.000	
837	UCT	0%	0	0	0%	0	
838	UDJ	49%	8.085.000	896.500	5.43%	7.188.500	
839	UDL	49%	3.243.800	0	0%	3.243.800	
840	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
841	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
842	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
843	UPH	49%	6.514.374	0	0%	6.514.374	
844	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
845	USD	0%	0	0	0%	0	
846	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
847	V11	49%	4.115.945	25.400	0.30%	4.090.545	
848	V15	49%	4.900.000	18.200	0.18%	4.881.800	
849	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
850	VAB	.5%	2.699.800	64.723	0.01%	2.635.077	
851	VAT	49%	2.260.346	262.266	5.69%	1.998.080	
852	VAV	50%	16.000.000	724.600	2.26%	15.275.400	
853	VBB	30%	143.304.800	16.024	0%	143.288.776	
854	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
855	VBH	49%	1.421.000	40.800	1.41%	1.380.200	
856	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
857	VC5	49%	2.450.000	56.400	1.13%	2.393.600	
858	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
859	VCP	50%	41.894.829	3.302	0%	41.891.527	
860	VCR	49%	102.900.000	61.500	0.03%	102.838.500	
861	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
862	VCW	49%	36.750.000	135.250	0.18%	36.614.750	
863	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
864	VDB	0%	0	0	0%	0	
865	VDM	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
866	VDN	50%	1.496.955	100	0%	1.496.855	
867	VDT	49%	963.065	0	0%	963.065	
868	VE9	49%	6.136.570	2.393	0.02%	6.134.177	
869	VEA	49%	651.112.000	74.923.752	5.64%	576.188.248	
870	VEC	49%	21.462.000	10.400	0.02%	21.451.600	
871	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684	
872	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
873	VET	49%	7.840.000	19.100	0.12%	7.820.900	
874	VFC	49%	16.660.000	15.209.174	44.73%	1.450.826	
875	VFR	49%	7.350.000	1.601	0.01%	7.348.399	
876	VFS	100%	80.250.000	0	0%	80.250.000	
877	VGG	49%	21.609.000	6.203.458	14.07%	15.405.542	
878	VGI	0%	0	2.242.608	0.07%	-2.242.608	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
879	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
880	VGR	49%	30.992.500	13.754.330	21.75%	17.238.170	
881	VGT	49%	245.000.000	66.423.740	13.28%	178.576.260	
882	VGV	49%	17.529.479	0	0%	17.529.479	
883	VHD	0%	0	0	0%	0	
884	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
885	VHG	49%	73.500.000	443.395	0.30%	73.056.605	
886	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
887	VHI	49%	37.681.000	0	0%	37.681.000	
888	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
889	VIM	49%	612.500	5.310	0.42%	607.190	
890	VIN	49%	12.495.000	58.600	0.23%	12.436.400	
891	VIR	49%	4.037.600	1.000	0.01%	4.036.600	
892	VIW	0%	0	300	0%	-300	
893	VKD	0%	0	6.607	0.05%	-6.607	
894	VKP	49%	3.920.000	7.130	0.09%	3.912.870	
895	VLB	49%	23.030.000	40.900	0.09%	22.989.100	
896	VLC	100%	63.101.000	12.200	0.02%	63.088.800	
897	VLF	49%	5.860.391	56.489	0.47%	5.803.902	
898	VLG	49%	6.963.943	34.700	0.24%	6.929.243	
899	VLP	0%	0	0	0%	0	
900	VLW	50%	14.450.000	47.100	0.16%	14.402.900	
901	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
902	VMG	49%	4.704.000	69.100	0.72%	4.634.900	
903	VMI	49%	5.365.499	720.400	6.58%	4.645.099	
904	VMT	51%	1.606.500	0	0%	1.606.500	(*)
905	VNA	49%	9.800.000	432.572	2.16%	9.367.428	
906	VNB	49%	33.275.880	745.200	1.1%	32.530.680	
907	VNH	49%	3.931.304	57.010	0.71%	3.874.294	
908	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
909	VNP	49%	9.520.167	196.500	1.01%	9.323.667	
910	VNX	49%	600.224	3.000	0.24%	597.224	
911	VNY	49%	6.982.484	0	0%	6.982.484	
912	VOC	49%	59.682.000	1.031.880	0.85%	58.650.120	
913	VPA	49%	7.387.326	100	0%	7.387.226	
914	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
915	VPR	49%	2.242.232	323.855	7.08%	1.918.377	
916	VPW	49%	5.472.651	0	0%	5.472.651	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
917	VQC	49%	1.763.794	150.098	4.17%	1.613.696	
918	VRG	49%	12.688.485	8.590	0.03%	12.679.895	
919	VSE	49%	4.379.252	159.100	1.78%	4.220.152	
920	VSF	0%	0	4.973	0%	-4.973	
921	VSG	49%	5.411.560	111.830	1.01%	5.299.730	
922	VSN	49%	39.648.007	3.471.720	4.29%	36.176.287	
923	VSP	49%	18.661.399	286.374	0.75%	18.375.025	
924	VST	49%	30.869.675	43.631	0.07%	30.826.044	
925	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
926	VTD	0%	0	0	0%	0	
927	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
928	VTG	49%	9.135.805	0	0%	9.135.805	
929	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
930	VTK	49%	2.417.524	21.591	0.44%	2.395.933	
931	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
932	VTP	49%	50.743.661	22.182.411	21.42%	28.561.250	
933	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
934	VTR	0%	0	0	0%	0	
935	VTS	49%	980.100	38.514	1.93%	941.586	
936	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
937	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
938	VVN	49%	26.950.000	0	0%	26.950.000	
939	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
940	VW3	49%	980.000	0	0%	980.000	
941	VWS	49%	1.764.000	6.200	0.17%	1.757.800	
942	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
943	VXT	0%	0	0	0%	0	
944	WSB	49%	7.105.000	2.819.590	19.45%	4.285.410	
945	WTC	49%	4.900.000	3.600	0.04%	4.896.400	
946	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
947	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
948	XDH	49%	8.026.200	0	0%	8.026.200	
949	XHC	49%	10.337.285	3.600	0.02%	10.333.685	
950	XLV	0%	0	0	0%	0	
951	XMC	0%	0	27.275	0.04%	-27.275	
952	XMD	49%	1.960.000	6.200	0.16%	1.953.800	
953	XMP	50%	7.500.000	1.000	0.01%	7.499.000	
954	XPH	49%	6.356.512	16.500	0.13%	6.340.012	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
955	YBC	49%	5.782.000	2.800	0.02%	5.779.200	
956	YTC	49%	1.509.200	33.800	1.1%	1.475.400	
SÀN ĐẠI CHÚNG CHƯA NIÊM YẾT							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BID12102	100%	800	0	0%	800	(*)
5	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
6	CIC	49%	2.271.180	340.851	7.35%	1.930.329	
7	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
8	CII42013	100%	390.633	21.449	5.49%	369.184	
9	CTG12101	100%	1.000	0	0%	1.000	(*)
10	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
11	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
12	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
13	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
14	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
15	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
16	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
17	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
18	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
19	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
20	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
21	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
22	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
23	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
24	ING	0%	0	256.226	1.23%	-256.226	
25	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
26	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
27	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
28	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
29	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
30	MCV	49%	5.925.158	2.524.440	20.88%	3.400.718	
31	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
32	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
33	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
34	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
35	NVN	49%	5.221.832	6.910	0.06%	5.214.922	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
36	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
37	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
38	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
39	QNP	0%	0	0	0%	0	
40	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
41	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
42	SLD	0%	0	0	0%	0	
43	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
44	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
45	TAS	49%	6.811.000	2.695.900	19.39%	4.115.100	
46	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
47	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
48	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
49	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
50	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
51	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
52	UXC	49%	17.346.000	0	0%	17.346.000	
53	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
54	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
55	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT

Nguyễn Hải Nam

Digitally signed by Nguyễn Hải Nam
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104154332-CMND:011823414, cn=Nguyễn Hải Nam, o=Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, st=Hà Nội, c=VN
Date: 2022.04.28 17:29:56 +07'00'